

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

-----&-----

# **BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG  
XÃ TA GIA - HUYỆN THAN UYÊN**

**Ta Gia - 2023**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----&-----

# **BÁO CÁO THUYẾT MINH**

## **QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TA GIA - HUYỆN THAN UYÊN**

**ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
TƯ VẤN VIỆT KHÔI  
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ TA GIA  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Đình Trọng**

**Lò Văn Chài**

**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**

**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN  
QUY HOẠCH XÂY DỰNG HUYỆN THAN UYÊN**

## MỤC LỤC

<b>PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
<b>I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....</b>	<b>1</b>
<b>II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.....</b>	<b>1</b>
2.1. <i>Cơ sở pháp lý.....</i>	<i>1</i>
2.2. <i>Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn.....</i>	<i>5</i>
2.3. <i>Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ.....</i>	<i>5</i>
<b>III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH.....</b>	<b>5</b>
3.1. <i>Quan điểm lập quy hoạch.....</i>	<i>5</i>
3.2. <i>Mục tiêu quy hoạch.....</i>	<i>6</i>
<b>PHẦN II: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP.....</b>	<b>7</b>
<b>I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....</b>	<b>7</b>
1.1. <i>Đặc điểm địa lý.....</i>	<i>7</i>
1.2. <i>Địa hình.....</i>	<i>8</i>
1.3. <i>Khí hậu.....</i>	<i>8</i>
1.4. <i>Thủy văn.....</i>	<i>8</i>
1.5. <i>Các nguồn tài nguyên.....</i>	<i>8</i>
<b>II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI.....</b>	<b>9</b>
2.1. <i>Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu.....</i>	<i>9</i>
2.2. <i>Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái.....</i>	<i>10</i>
<b>III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HOÁ, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ.....</b>	<b>10</b>
3.1. <i>Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....</i>	<i>10</i>
3.2. <i>Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....</i>	<i>10</i>
<b>IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....</b>	<b>11</b>
4.1. <i>Lĩnh vực nông nghiệp.....</i>	<i>11</i>
4.2. <i>Lĩnh vực phi nông nghiệp.....</i>	<i>12</i>
4.3. <i>Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.....</i>	<i>12</i>
<b>V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT.....</b>	<b>12</b>
5.1. <i>Hiện trạng sử dụng đất năm 2022.....</i>	<i>12</i>
5.2. <i>Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022.....</i>	<i>14</i>
<b>VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>15</b>
6.1. <i>Hiện trạng về nhà ở.....</i>	<i>15</i>
6.2. <i>Hiện trạng công trình công cộng.....</i>	<i>15</i>
6.3. <i>Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....</i>	<i>17</i>
6.4. <i>Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất.....</i>	<i>20</i>
6.5. <i>Hiện trạng về môi trường.....</i>	<i>22</i>
<b>VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....</b>	<b>23</b>
7.1. <i>Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã.....</i>	<i>23</i>
7.2. <i>Các dự án đã và đang triển khai.....</i>	<i>23</i>

7.3. <i>Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí nông thôn mới</i> .....	23
<b>PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ</b> .....	28
<b>I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ</b> .....	28
1.1. <i>Dự báo quy mô dân số, số hộ</i> .....	28
1.2. <i>Dự báo quy mô lao động</i> .....	28
<b>II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO</b> ....	29
2.1. <i>Kinh tế nông nghiệp, nông lâm kết hợp</i> .....	29
2.2. <i>Kinh tế dịch vụ - thương mại</i> .....	29
2.3. <i>Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra</i> .....	29
<b>III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	30
3.1. <i>Đất nông nghiệp phục vụ dân cư</i> .....	30
3.2. <i>Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất</i> .....	30
3.2.1. <i>Phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng</i> .....	30
3.2.2. <i>Phục vụ phát triển thương mại - dịch vụ</i> .....	30
3.2.3. <i>Phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất</i> .....	30
<b>IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH</b> 31	
4.1. <i>Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản</i> .....	31
4.2. <i>Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã</i> .....	32
<b>PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ</b> .....	33
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ</b> .33	
1.1. <i>Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã</i> .....	33
1.2. <i>Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản</i> .....	34
<b>II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ</b> .....	34
2.1. <i>Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản</i> ..	34
2.2. <i>Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản</i> .....	35
<b>III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ</b> .....	35
3.1. <i>Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh</i> .....	35
3.2. <i>Công trình y tế</i> .....	35
3.3. <i>Công trình giáo dục</i> .....	36
3.4. <i>Công trình văn hóa, thể thao</i> .....	37
3.5. <i>Công trình bưu điện xã</i> .....	38
3.6. <i>Công trình chợ xã</i> .....	38
<b>IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ</b> .....	39
4.1. <i>Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới</i> .....	39
4.2. <i>Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ</i> .....	39

4.3. <i>Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương</i> .....	39
<b>V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP</b> .....	40
5.1. <i>Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp</i> .....	40
5.2. <i>Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp</i> .....	40
<b>VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ</b> .....	41
5.1. <i>Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn</i> .....	41
5.2. <i>Khu vực phát triển du lịch</i> .....	42
<b>PHẦN V: QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN</b> .44	
<i>Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG</i> .....	44
<i>Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN</i> .....	46
<i>Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN</i> .....	52
<b>PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	56
<b>I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ</b> .....	56
<b>II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN</b> .....	57
2.1. <i>Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025</i> .....	57
2.2. <i>Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032</i> .....	57
<b>PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b> .....	59
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ</b> .....	59
1.1. <i>Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật</i> .....	59
1.2. <i>Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã</i> .....	60
<b>II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT</b> .....	60
2.1. <i>Đường nội đồng</i> .....	60
1.2. <i>Kênh mương thủy lợi</i> .....	60
<b>III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b> .....	61
3.1. <i>Đường trục xã, đường liên thôn, đường trục thôn</i> .....	61
3.2. <i>Hệ thống cấp điện</i> .....	61
3.3. <i>Hệ thống cấp nước</i> .....	62
3.4. <i>Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang</i> .....	64
<b>Phần VIII: Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường</b> .....	65
<b>I. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ</b> .....	65
<b>II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT</b> .....	65
<b>III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC</b> .....	66
<b>Phần IX: Dự kiến các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư</b> .....	67
<b>I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ</b> .....	67
<b>II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN</b> .....	67

<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>74</b>
<b><i>I. KẾT LUẬN.....</i></b>	<b>74</b>
<b><i>II. KIẾN NGHỊ.....</i></b>	<b>74</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>74</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Ta Gia.....	10
Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính.....	11
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Ta Gia .....	13
Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Ta Gia.....	14
Bảng 5: Hệ thống đường giao thông trục xã, liên xã.....	17
Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục xã, liên xã.....	18
Bảng 7: Hiện trạng công trình nước sinh hoạt .....	19
Bảng 8: Đường giao thông trục chính nội đồng, đường sản xuất .....	20
Bảng 9: Hiện trạng hệ thống thủy lợi.....	22
Bảng 10: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới.....	24
Bảng 11: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032 .....	28
Bảng 12: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032 .....	28
Bảng 13: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.....	31
Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn .....	32
Hình 2: Khu trung tâm xã Ta Gia .....	33
Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Ta Gia .....	33
Bảng 16: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư đến năm 2032 ...	34
Bảng 17. Bảng diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở.....	50
Bảng 18: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất.....	56
Bảng 19: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT.....	59
Bảng 20: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Ta Gia đến năm 2032 .....	63
Bảng 21: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu nguồn vốn .....	68

## **PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH**

Ta Gia là xã miền núi nằm ở phía Nam của huyện Than Uyên với tổng diện tích tự nhiên là 8.859,92 ha, dân số năm 2022 là 5.550 người, phân bố ở 12 bản, mật độ dân số là 63 người/km<sup>2</sup>, là một trong những xã của huyện Than Uyên đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới từ năm 2011, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai quy hoạch như quy hoạch điểm dân cư chưa tập trung, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật... còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, Theo Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng, thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Ta Gia lập và phê duyệt năm 2011 đã hết kỳ quy hoạch, các dự báo, định hướng cho địa phương đến năm 2020 đã không còn phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã trong tương lai.

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh xã Ta Gia đạt 19/19 tiêu chí vào năm 2025.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của Tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo, thì việc lập “*Quy hoạch chung xây dựng xã Ta Gia, huyện Than Uyên*” là hết sức cần thiết.

### **II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ**

#### **2.1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;



- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài Chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 06/HD-BCA-V05 ngày 29/3/2022 của Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh, trật tự đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ Văn hóa thể thao du lịch về việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 1311/BNV-TH ngày 04/4/2022 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí 18.1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Công văn số 1298/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 26/4/2022 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội trong Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2022;

- Công văn số 1411/BQP-TM ngày 10/5/2022 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn thực hiện Nội dung 02 thuộc nội dung thành phần số 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu quyết định công nhận xã Ta Gia, huyện Than Uyên đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Hướng dẫn số 1021/HD-SXD ngày 23/8/2022 của Sở Xây dựng một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện Than Uyên;

- Quyết định số 3916 ngày 11/11/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Ta Gia, huyện Than Uyên.

## **2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn**

- QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật;

- QCXDVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan

## **2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ**

- Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025 của huyện;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên;

- Bản đồ địa chính xã Ta Gia; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022... do UBND xã cung cấp;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên; Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Bản đồ quy hoạch nông, lâm nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 huyện Than Uyên.

- Bản đồ nền hiện trạng địa hình cấp xã phục vụ lập đồ án quy hoạch; Bản đồ nền hiện trạng địa hình được lập trên cơ sở các nguồn tài liệu đã có qua quá trình thu thập, rà soát (*Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022; Bản đồ địa chính cơ sở; Bản đồ địa chính chính quy; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp xã*).

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan.

# **III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH**

## **3.1. Quan điểm lập quy hoạch**

- Quy hoạch chung xây dựng xã Ta Gia phải cụ thể hóa được quy hoạch cấp trên, làm cơ sở xác định các dự án đầu tư, lập các quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch khu sản xuất.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên, ...

### **3.2. Mục tiêu quy hoạch**

- Quy hoạch chung xây dựng xã Ta Gia là quy hoạch không gian và quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị truyền thống, bản sắc trên địa bàn xã.

- Quy hoạch phải đi trước một bước làm cơ sở xây dựng kế hoạch: sản xuất, phát triển hạ tầng, văn hóa, môi trường.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính hiện đại, văn minh có tính kế thừa và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phải tuân thủ Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới do Chính phủ và UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chung của các cấp có thẩm quyền.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng theo quy hoạch; triển khai các quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên và kêu gọi đầu tư phát triển.

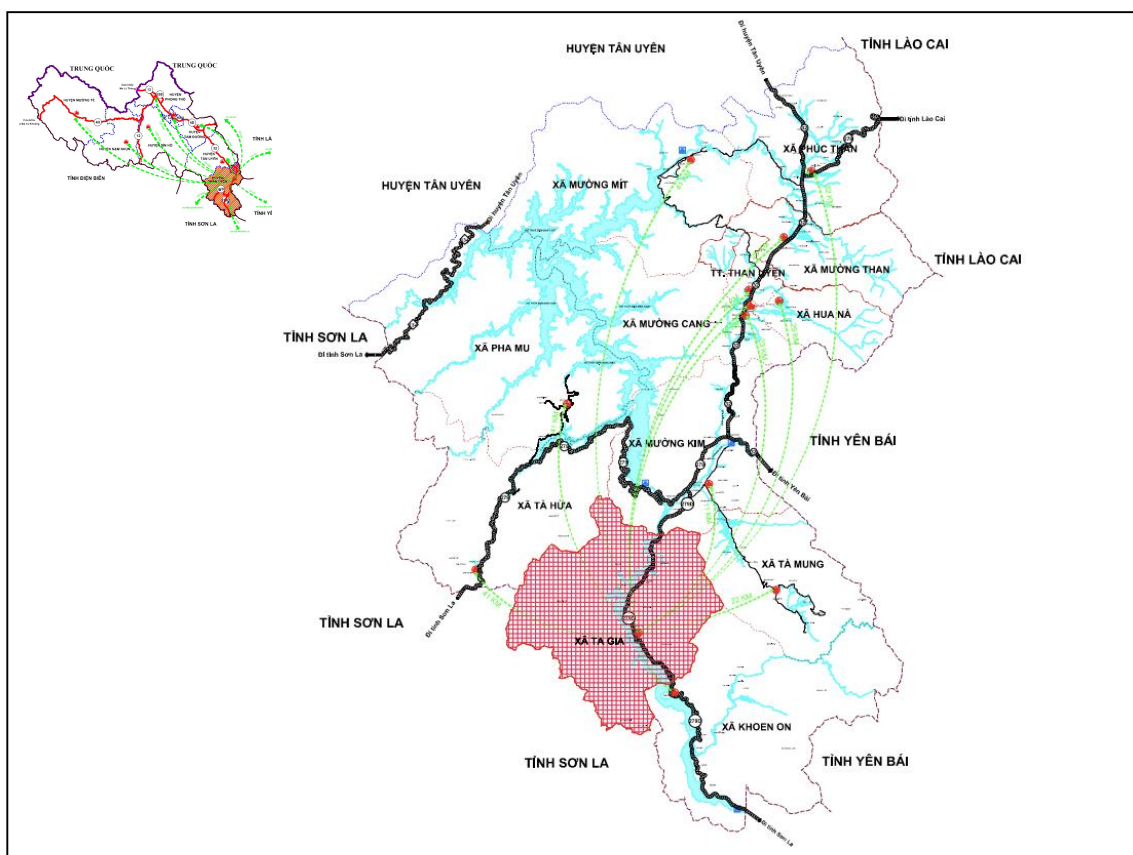
## PHẦN II: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

### I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

#### 1.1. Đặc điểm địa lý

Xã Ta Gia nằm ở phía Nam của huyện Than Uyên với tổng diện tích tự nhiên là 8.859,92 ha, có địa giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp xã Tà Mung;
- Phía Tây giáp với xã Tà Hừa và huyện Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La;
- Phía Nam giáp xã Khoen On, huyện Than Uyên và huyện Mường La, tỉnh Sơn La;
- Phía Bắc giáp xã Mường Kim.



**Hình 1: Sơ đồ vị trí xã Ta Gia trong huyện Than Uyên**

Ta Gia nằm trên trục quốc lộ 279D, thuộc vùng kinh tế động lực của tỉnh (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Thành phố Lai Châu và Phong Thổ). Vùng kinh tế động lực này tập trung phát triển kinh tế hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản; khai thác tài nguyên khoáng sản; phát triển dịch vụ du lịch, vận tải; phát triển đô thị... kết nối với các tỉnh Sơn La, Yên Bái.

## 1.2. Địa hình

- Xã Ta Gia có địa hình chia cắt phức tạp, chia làm 2 loại địa hình cơ bản như sau:

+ Địa hình thung lũng bãi bằng chiếm diện tích rất nhỏ trong tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố xen kẽ giữa địa hình đồi núi, chủ yếu ở khu vực ven hồ thủy điện Huội Quảng, Khe Huổi Xá, Khe Hua Mỳ...

+ Địa hình núi cao, sườn dốc chiếm trên 80% diện tích đất tự nhiên, là các dãy núi có độ cao trung bình và đất đồi núi chưa sử dụng.

## 1.3. Khí hậu

- Ta Gia thuộc vùng nhiệt đới gió mùa. Thời tiết trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa đông lạnh, mưa ít và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

+ Chế độ mưa: Xã có lượng mưa, trung bình từ 1.700 mm đến 1.900 mm/năm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 10, trùng với kỳ thịnh hành của gió mùa Tây Nam. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa ít (316,4mm). Lượng mưa lớn nhất vào tháng 7, chiếm 87,5% lượng mưa cả năm.

+ Chế độ nhiệt: Nhiệt độ bình quân năm là 22,4<sup>0</sup>C, tháng giêng có nhiệt độ 15<sup>0</sup>C - 17<sup>0</sup>C, tháng 7 có nhiệt độ bình quân 26<sup>0</sup>C.

## 1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của xã rất phức tạp, chịu ảnh hưởng chế độ thủy lưu của các khe suối như Khe Huổi Xá, Khe Hua Mỳ...

## 1.5. Các nguồn tài nguyên

### 1.5.1. Thổ nhưỡng

\* Các nhóm đất chính

Được phân bổ chủ yếu thành 2 nhóm chính sau:

- Nhóm đất đỏ vàng (đất feralit), được hình thành do quá trình tích lũy những sản phẩm đã phong hóa, trong đó bao gồm các loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất (Fs), phân bố ở các cấp độ khác nhau, có thành phần cơ giới trung bình đến thịt nặng, phù hợp với các loại cây công nghiệp ngắn ngày (ngô, khoai, sắn...) và cho sản xuất lâm nghiệp trồng cây lấy gỗ.

+ Đất đỏ vàng trên đá mắc ma axit (Fa), tầng đất thường mỏng, nhiều đá lẫn và đá lộ đầu, nghèo mùn và các chất khoáng dinh dưỡng, phân bố trên sườn núi cao, dốc mạnh (>150).

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, có quá trình hình thành chủ đạo giống như nhóm đất đỏ vàng, tuy nhiên do bị chi phối ở độ cao (>900) nên quá trình tích lũy và hình thành mùn diễn ra mạnh hơn, bao gồm các loại đất:

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá Granit (Ha), loại đất này phù hợp với khoanh nuôi bảo vệ và trồng cây.

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs), tầng đất dày, giàu mùn, phù hợp với mục đích trồng cây lâm nghiệp.

Ngoài ra còn một số nhóm đất như: Nhóm đất phù sa (Py), phân bố ở khu vực thấp, địa hình bằng phẳng gần bờ suối.

### **1.5.2. Tài nguyên nước**

\* Nguồn nước mặt: Lượng nước từ lòng hồ thủy điện Huội Quảng được dẫn qua hệ thống kênh rạch đây và các khe suối là nguồn nước mặt chủ yếu, quan trọng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

\* Nguồn nước ngầm: Hiện tại ở địa bàn xã chưa có khảo sát nguồn nước ngầm, chưa được khai thác phục vụ sinh hoạt cho nhân.

### **1.5.3. Tài nguyên rừng**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2022 thì tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã là 4.929,98 ha, chiếm 55,64% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng sản xuất có 3.982,50 ha chiếm 44,95% diện tích tự nhiên, bao gồm:

+ Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 2.647,52 ha

+ Đất có rừng sản xuất là rừng trồng: 0,91 ha

+ Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất: 1.334,08 ha

- Đất rừng phòng hộ có 947,48 ha chiếm 10,69% diện tích tự nhiên, bao gồm:

+ Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: 426,38 ha

+ Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ: 521,10 ha

- Thực vật: Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là rừng cây lá rộng có màu xanh quanh năm. Cây lâm nghiệp thường gặp là vầu, tre, luồng, ....

## **II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI**

### **2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu**

Là một xã thuộc huyện vùng cao Tây Bắc, Ta Gia gần như vẫn giữ nguyên được không khí trong lành, môi trường chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi các tác động của con người như các vùng khác. Tuy nhiên với tình trạng khai thác rừng như hiện nay đang ảnh hưởng lớn đến môi trường và con người.



## 2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

Ảnh hưởng đến hệ sinh thái: Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông, lốc xoáy, mưa đá, tình trạng sạt lở đất, đá có tác động trực tiếp và nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản và việc làm của người dân, đặc biệt là những người nông dân. Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng của xã: Lúa, chè, rau...; giảm năng suất chăn nuôi, phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi; tăng nguy cơ cháy rừng.

## III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HOÁ, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

### 3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số năm 2022 là 5.550 nhân khẩu với 1.019 hộ, phân bố tại 12 bản, bình quân khoảng 06 người/hộ. Mật độ dân số là 63 người/km<sup>2</sup>.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2022 là 9‰;

**Bảng 1: Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Ta Gia**

STT	Tên bản	Số khẩu	Số hộ
	Toàn xã	5550	1019
1	Bản Mỹ	765	146
2	Bản Khem	492	90
3	Bản Nam	255	51
4	Bản Gia	617	116
5	Bản Củng	1052	205
6	Bản Hỳ	772	138
7	Bản Co Cai	289	50
8	Bản Ten Co Mur	363	68
9	Bản Mè	321	55
10	Bản Noong Quài	258	41
11	Bản Huổi Cây	265	47
12	Bản Hua Mỹ	101	12

(Nguồn: Niên giám thống kê)

Năm 2022 số lao động trong độ tuổi của toàn xã có 3.667 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 74,83%. Thu nhập bình quân đầu người 40,5 triệu đồng/người.

### 3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

Xã Ta Gia có 03 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó dân tộc Thái chiếm 82,97%, dân tộc H'Mông chiếm 11,24%, dân tộc Khơ Mú chiếm 5,78%. Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng và nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu; nghệ thuật kiến trúc trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

Các điểm dân cư sống phân bố không đều, chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và các khu vực thuận tiện cho sản xuất. Dân số tại các bản trên địa bàn xã cơ bản đã ổn định, trong thời gian tới cần chỉnh trang, cải tạo, bổ sung thêm đất ở mới.

#### IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Xã Ta Gia là xã có ngành nông lâm nghiệp vẫn là ngành chiếm vị trí chủ đạo, đây là ngành đem lại nguồn thu nhập chính cho nhân dân trong xã. Trong quá trình xây dựng nông thôn mới, lãnh đạo địa phương đã chỉ đạo người dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển các dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ, xây dựng các mô hình kinh tế như: trồng giống lúa mới, chè, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc theo hướng hàng hóa. Thu nhập bình quân đầu người 40,5 triệu đồng/người/năm.

##### 4.1. Lĩnh vực nông nghiệp

- Trồng trọt: Xã Ta Gia có 4 nhóm cây trồng chính. Năng suất, sản lượng năm 2022 như sau:

**Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		
		Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lương thực			
	Lúa Đông Xuân	160	58,5	936
	Lúa Hè Thu	165	49,6	818,4
	Ngô	127	42,3	537,2
2	Cây hàng năm khác			
	Cây lạc	50	18	90
	Cây đậu tương	25	13,5	33,75
	Cây sắn	160	117	1.872
	Cây khoai các loại	5	148	74
	Cây rau, đậu các loại	14,5		118,9
3	Cây ăn quả			
	Cây chanh leo	1,3	-	-
	Cây xoài	12	-	-
4	Cây công nghiệp lâu năm			
	Cây chè	134,63	21	182,28
	Cây quế	109,78	-	-
	Cây mắc ca	30,5	-	-

(Nguồn: Số liệu thống kê xã Ta Gia)

- Chăn nuôi: Đàn gia cầm 17.524 con. Tổng đàn gia súc 4.812 con, trong đó: Đàn trâu 1.321 con, đàn bò 733 con, đàn lợn 2.758 con.

- Lâm nghiệp: Theo dõi và chăm sóc 109,78 ha quế; chăm sóc 30,5 ha cây Mắc ca.

- Nuôi trồng thủy sản: Tổng diện tích ao nuôi thủy sản 5 ha. Năm 2022, xã có 169 lồng cá. Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng năm đạt 193 tấn.

#### **4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp**

Thương mại dịch vụ: Trên địa bàn xã có 47 hộ kinh doanh dịch vụ nhỏ lẻ có hướng phát triển khá. Hoạt động thương mại trên địa bàn xã cơ bản ổn định, giá cả hàng hóa, dịch vụ không có đột biến lớn, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân.

#### **4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế**

##### **4.3.1. Tiềm năng, lợi thế**

- Xã nằm trên quốc lộ 279D đi Sơn La, thuộc Vùng kinh tế động lực của tỉnh (*Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, và Phong Thổ*). Vùng kinh tế động lực tập trung phát triển kinh tế hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản; khai thác tài nguyên khoáng sản; phát triển dịch vụ du lịch, vận tải; phát triển đô thị... kết nối với các tỉnh Sơn La, Yên Bái.

- Vị trí địa lý của xã Ta Gia cũng mang lại nhiều thuận lợi trong buôn bán, thông thương hàng hóa, được giao lưu trao đổi hàng hóa với các vùng lân cận.

- Tiềm năng phát triển nông lâm nghiệp: Xã Ta Gia có địa hình chủ yếu là các đồi đất, rất có tiềm năng cho phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao như: cây chè, mắc ca, quế, ngô... và các loại cây lâm nghiệp khác.

- Phát triển mô hình nuôi thủy sản trên lòng hồ thủy điện Huội Quảng có tiềm năng kết hợp du lịch tham quan, trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên và lòng hồ thủy điện Huội Quảng.

##### **4.3.2. Các hạn chế trong phát triển kinh tế**

- Xã Ta Gia có địa hình chia cắt phức tạp, chủ yếu là địa hình đồi núi cao, chỉ có những dải đất bằng phẳng ở khu ven suối, ven chân đồi.

- Quá trình tiếp cận và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của người dân còn chậm, tập quán canh tác còn lạc hậu, năng suất và giá trị cây trồng vật nuôi còn thấp so với điều kiện thực tế, một bộ phận nhân dân vẫn còn tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ, đầu tư của Nhà nước.

### **V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT**

#### **5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022**

Theo số liệu thống kê năm 2022, xã Ta Gia có tổng diện tích tự nhiên là 8.859,92 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 5.419,59 ha, chiếm 61,17% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất xây dựng: 99,69 ha, chiếm 1,13% tổng diện tích tự nhiên; Địa hình của xã chủ yếu là đồi núi, cao, dốc nên quỹ đất để xây dựng thuận lợi rất hạn chế, xuất đầu tư hạ tầng lớn. Trong thời gian tới cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ và kết cấu hạ tầng nhằm nâng cao đời sống cho người dân, thuận lợi trong việc quản lý các cấp, khai thác các nguồn tài nguyên trên địa bàn.

- Đất khác: 3.340,64 ha, chiếm 37,71% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Ta Gia**

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện Trạng	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>8.859,92</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>5.419,59</b>	<b>61,17</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>482,07</b>	<b>5,44</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	341,22	3,85
1.1.1.1	Đất trồng lúa	260,77	2,94
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	80,45	0,91
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	140,85	1,59
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>4.929,98</b>	<b>55,64</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3.982,50	44,95
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	947,48	10,69
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>7,54</b>	<b>0,09</b>
<b>II</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>99,69</b>	<b>1,13</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>35,67</b>	<b>0,40</b>
<b>2.2</b>	<b>Đất công cộng</b>	<b>5,79</b>	<b>0,07</b>
2.2.1	Đất cơ quan	0,47	0,01
2.2.2	Đất y tế	0,38	0,00
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	4,08	0,05
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,86	0,01
<b>2.3</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>57,27</b>	<b>0,65</b>
2.3.1	Đất giao thông	48,81	0,55
2.3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8,33	0,09
2.3.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác(đất công trình năng lượng)	0,12	0,00
<b>2.4</b>	<b>Đất hạ tầng phục vụ sản xuất</b>	<b>0,96</b>	<b>0,01</b>
<b>III</b>	<b>Đất khác</b>	<b>3.340,64</b>	<b>37,71</b>
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối, và mặt nước chuyên dùng	404,89	4,57
3.1.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	3,29	0,04
3.1.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	401,60	4,53
3.2	Đất chưa sử dụng	2.935,75	33,14

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2022)

Xã Ta Gia có diện tích đất nông nghiệp chiếm chủ yếu, chiếm 67,17% diện tích tự nhiên; diện tích đất xây dựng thấp, chiếm 1,13% tổng diện tích đất tự nhiên. Bình quân diện tích đất nông nghiệp tính theo đầu người vào khoảng 1,59 ha/người. Diện tích đất ở bình quân trên đầu người là 64,27 m<sup>2</sup>/người, phù hợp với quy định về chỉ tiêu sử dụng đất ở trong khu dân cư nông thôn của các xã ( $\geq 25$  m<sup>2</sup>/người).

## 5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã năm 2022 là 8.859,92 ha, giảm 723,65 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng tổng diện tích đất tự nhiên do thay đổi địa giới hành chính theo Đề án 513 (tại Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ).

**Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Ta Gia**

Đơn vị: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2015	Hiện trạng 2022	Biến động 2022/2015
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>9.583,57</b>	<b>8.859,92</b>	<b>-723,65</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4.137,06</b>	<b>5.419,59</b>	<b>1.282,53</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>259,88</b>	<b>482,07</b>	<b>222,19</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	259,88	341,22	81,34
	<i>Đất trồng lúa</i>	<i>152,91</i>	<i>260,77</i>	<i>107,86</i>
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	<i>106,97</i>	<i>80,45</i>	<i>-26,52</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0	140,85	140,85
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>3.872,29</b>	<b>4.929,98</b>	<b>1.057,69</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.575,22	3.982,50	1.407,28
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1297,07	947,48	-349,59
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>4,89</b>	<b>7,54</b>	<b>2,65</b>
<b>II</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>474,22</b>	<b>99,69</b>	<b>-374,53</b>
2.1	Đất ở	30,23	35,67	5,44
2.2	Đất công cộng	4,69	5,79	1,10
2.3	Đất hạ tầng kỹ thuật	438,36	57,27	-381,09
2.3.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>31,96</i>	<i>48,81</i>	<i>16,85</i>
2.3.2	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>12,8</i>	<i>8,33</i>	<i>-4,47</i>
2.3.3	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	<i>393,6</i>	<i>0,12</i>	<i>-393,48</i>
2.4	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,94	0,96	0,02
<b>III</b>	<b>Đất khác</b>	<b>4.972,29</b>	<b>3.340,64</b>	<b>-1.631,65</b>
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối, và mặt nước chuyên dùng	3,79	404,89	401,10
3.1.1	<i>Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>3,79</i>	<i>3,29</i>	<i>-0,50</i>
3.1.2	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	<i>0</i>	<i>401,6</i>	<i>401,60</i>
3.2	Đất chưa sử dụng	4.968,50	2.935,75	-2.032,75

(Nguồn: Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai các năm 2015, 2022)

Nhìn chung giai đoạn 2015-2022, đất đai của xã có xu thế chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp, từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Đây là xu hướng biến động đất tích cực trong việc khai thác quỹ đất.

## **VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG**

### **6.1. Hiện trạng về nhà ở**

Dân cư của xã được phân bố ở 12 bản, hiện tại tỷ lệ nhà đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng trên địa bàn xã 969 nhà/984 nhà (chiếm 98,48%). Toàn xã có 15 nhà tạm, dột nát.

### **6.2. Hiện trạng công trình công cộng**

#### **6.2.1. Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã**

Trụ sở của UBND xã Ta Gia có vị trí tại bản Củng, là khu vực trung tâm xã. Diện tích sử dụng đất là 0,40 ha, xây dựng 02 tầng kiên cố. Bao gồm các công trình phụ cận: Phòng tiếp đón, hội trường, nhà vệ sinh, bãi để xe,...



**Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã**

#### **6.2.2. Công trình giáo dục**

##### **a. Trường mầm non**

- Xã có điểm trường trung tâm (bản Củng); 09 điểm trường tại các bản.
- Tổng số phòng học: 23 phòng (tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).

*\* Trường Mầm non Trung tâm Ta Gia*



**Trường mầm non trung tâm xã Ta Gia**

Quy mô diện tích của trường mầm non trung tâm là 0,65 ha bao gồm 05 phòng học kiên cố; 07 phòng chức năng với chất lượng tốt. Cơ sở vật chất: đầy đủ, đảm bảo dạy và học. Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

*b. Trường tiểu học*

- Xã có điểm trường trung tâm (bản Củng); 08 điểm trường tại các bản.
- Tổng số phòng học: 49 phòng (tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 97,95%).

*\* Trường Tiểu học trung tâm:*

Diện tích khuôn viên toàn trường tiểu học trung tâm là 0,83 ha. Trường học hiện có 18 phòng học kiên cố, 07 phòng chức năng. Trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1



**Trường PTDTBT Tiểu học Ta Gia**

*c. Trường trung học cơ sở*

Xã có 1 trường THCS. Với diện tích 1,59 ha. Trường có 14 phòng học/14 lớp, có 01 dãy nhà chức năng gồm 19 phòng.



**Trường PTDTBT THCS Ta Gia**

**6.2.3. Cơ sở vật chất văn hóa**

- Nhà văn hóa xã: diện tích là 0,13 ha, sát trụ sở ủy ban nhân dân xã. Trong đó hội trường rộng 150 m<sup>2</sup> với 100 chỗ ngồi với hệ thống âm thanh, đèn chiếu sáng, bàn ghế đầy đủ, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, hội họp của nhân dân.



**Nhà văn hóa xã**

- Nhà văn hóa bản: 12/12 bản có nhà văn hóa tuy nhiên hiện nay có 12/12 nhà văn hóa chưa đảm bảo về diện tích và các bản chưa có điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em. Số bản được công nhận đạt tiêu chuẩn văn hóa trong năm 2022 là 12/12 bản (đạt 100%).

#### **6.2.4. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**

Trung tâm xã Ta Gia là nơi khá phát triển về buôn bán và thông thương hàng hóa. Xã chưa có chợ, có 47 hộ kinh doanh dịch vụ nhỏ lẻ, trong đó có 2 cơ sở kinh doanh cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn theo QĐ số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công thương.

#### **6.2.5. Thông tin và truyền thông**

- 12/12 bản đã được phủ sóng di động và dịch vụ internet.
- Xã có điểm bưu điện sử dụng trên đất thuê của 01 hộ gia đình. Xã đã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các bản.

#### **6.2.6. Y tế**

Trạm Y tế xã Ta Gia hiện được xây dựng kiên cố trên diện tích 0,2477 ha, được xây dựng khang trang tại bản Củng. Hiện nay trạm y tế đã được đầu tư và đưa vào sử dụng.



**Trạm y tế xã Ta Gia**

### **6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

#### **6.3.1. Hệ thống giao thông**

- *Đường quốc lộ 279D*: chạy qua xã với chiều dài 11,5 km, có tính chất giao thông đối ngoại quan trọng trong và ngoài xã. Chất lượng kết cấu mặt đường được rải nhựa.

- *Đường trục xã, đường liên xã*

Xã có 02 tuyến liên xã với tổng chiều dài: 11,89 km. Hiện nay các tuyến đường này đã được bê tông hóa (đạt 100%).

#### **Bảng 5: Hệ thống đường giao thông trục xã, liên xã**



TT	Tuyến đường	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_B (nền 4m, mặt 3m)	Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km) (Bê tông xi măng)
	<b>Đường xã, liên xã</b>	<b>11,89</b>	<b>11,89</b>	<b>11,89</b>
-	QL279D (bản Nam) Ta Gia - bản Mũi 2 (Khoen On)	6,72	6,72	6,72
-	Đường từ bản Mè (Ta Gia) - bản Noong Ma (Tà Hừa)	5,17	5,17	5,17

- Đường trục bản và đường liên bản:

Xã có 5 tuyến đường liên bản với tổng chiều dài là 22,05 km, bề rộng mặt đường từ 2,0 - 3,0 m, nền đường từ 3,0 - 4,0 m. Tỷ lệ số km đường đã được cứng hóa là 17,95 km (đạt 81,41%). Trong đó có 02 tuyến đã láng nhựa dài 4,1 km; các tuyến còn lại được đổ bê tông xi măng dài 17,95 km.

**Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục xã, liên xã**

TT	Tuyến đường	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)	
			B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	Láng nhựa	BTXM
	<b>Đường xã ( Trục bản, liên bản)</b>	<b>22,05</b>	<b>4,10</b>	<b>17,95</b>	<b>4,10</b>	<b>17,95</b>
-	Đường bản Gia - bản Mè- Huổi Cây	7,45	2,10	5,35	2,10	5,35
-	Đường QL279D- UBND xã - bản Củng	3,00		3,00		3,00
-	Đường QL279D - bản Ten Co Mư	2,00	2,00		2,00	
-	Bản Hỳ - bản Noong Quài	8,40		8,40		8,40
-	Đường QL279D - bản Hua Mỹ	1,20		1,20		1,20

- Đường nội bản:

Xã hiện có 140 tuyến đường giao thông nội bản với tổng chiều dài là 22,80 km; trong đó số km đường đã được cứng hóa (bê tông xi măng) là 18,63 km (đạt 78,73%); còn lại 4,18 km đường chưa cứng hóa (đường đất), tương đối nhỏ hẹp so với nhu cầu đi lại và rất lầy lội và trơn trượt vào mùa mưa (*chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo*).

### 6.3.2. Hệ thống điện

Xã có 15 trạm biến áp, tổng công suất 702 KVA lấy điện từ đường dây 35KV chạy qua xã các tuyến đường dây trung thế, hạ thế, công tơ đo đếm điện năng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện nông thôn. Hiện nay 12/12 bản đã có điện lưới quốc gia đạt 100%.



**Trạm biến áp**

### 6.3.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước

#### a. Hệ thống cấp nước sinh hoạt

Trên địa bàn xã hiện có: 11 công trình cấp nước sinh hoạt với 1.016 hộ sử dụng. Xã chưa có công trình cấp nước sạch tập trung.

**Bảng 7: Hiện trạng công trình nước sinh hoạt**

TT	Tên công trình	Số hộ được sử dụng	Tình trạng hoạt động			
			Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động
	<b>Tổng xã</b>	<b>1.016</b>				
1	CNSH bản Gia, bản Mè xã Ta Gia	170		x		
2	CNSH bản Củng (Cuông 1+2)	205		x		
3	NSH TĐC bản Co Cai (NSH đôi ông Hoàng)	50		x		
4	NSH bản Hua Mỹ	12		x		
5	NSH bản Khem	90				x
6	NSH bản Hỳ	138				x
7	NSH bản Huổi Cày	45		x		
8	NSH bản Noong Quài (Pá Pàu)	41		x		
9	NSH Bản Mỹ	146			x	
10	NSH bản Nam	51		x		
11	NSH TĐC bản Pom Pa 1,2 (Ten Cò Mư)	68			x	

(Nguồn: Số liệu thống kê xã Ta Gia)

#### b. Hệ thống thoát nước

Hiện trạng thoát nước trên địa bàn xã chủ yếu là suối, hồ và đất sản xuất nông nghiệp, chủ yếu nước mưa trong khu vực theo địa hình tự nhiên chảy ra các ao hồ nhỏ, sau đó theo kênh tiêu thủy lợi tiêu ra các suối trong khu vực.

Hệ thống thoát nước được kiên cố hoá 2 bên đường Quốc lộ 279D, hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.

Với địa hình dốc tự nhiên của xã, việc tiêu thoát nước trong khu dân cư khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

Hệ thống tiêu thoát nước trong khu vực chưa đồng bộ, rất nhiều tuyến đường chưa có.

Trong thời gian tới cần đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước của xã.

#### 6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất

##### 6.1.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Trên địa bàn xã có 8,13 km đường trục chính nội đồng. Trong đó có 7,53 km được bê tông hóa độ rộng từ 3 - 4 m; 1,353 km đường đất, độ rộng từ 2 - 3 m.

**Bảng 8: Đường giao thông trục chính nội đồng, đường sản xuất**

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Kết cấu mặt đường (Đất) km	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	BTXM	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>Tổng</b>			<b>41,575</b>	<b>33,095</b>	<b>0,00</b>	<b>18,975</b>	<b>22,603</b>
<b>1</b>	<b>Đường nội đồng</b>			<b>8,13</b>	<b>7,53</b>	<b>0,00</b>	<b>6,779</b>	<b>1,353</b>
-	Đường nội đồng bản Mỹ	Bản Mỹ	Bản Mỹ	3,15	3,15		2,90	0,253
-	Tuyến 1: Đường nội đồng bản Khem	Bản Khem	Bản Khem	0,40	0,40		0,40	
-	Tuyến 2: Đường nội đồng bản Khem	Bản Khem	Bản Khem	0,53	0,53		0,53	
-	Từ QL 279D - Cánh đồng Nhà Tỷ	QL279D	Cánh đồng Nhà Tỷ	0,20	0,20			0,20
-	Đường nội đồng bản Co cai	Bản Co Cai	Bản Co Cai	0,2	0,2		0,2	
-	Tuyến 1 (Khu Phiêng Co Xọ)	Khu Phiêng Co Xọ	Khu Phiêng Co Xọ	1,576	1,576		1,576	
-	Tuyến 2: (Huổi Co Liu)	Huổi Co Liu	Huổi Co Liu	1,773	1,173		1,176	0,6
-	Đường nội đồng Na Van Ly - bản Xá Cuông 1	Đường nội đồng Na Van Ly	Bản Xá Cuông 3	0,3	0,3			0,3
<b>2</b>	<b>Đường Sản Xuất</b>			<b>33,446</b>	<b>24,566</b>	<b>0,00</b>	<b>12,196</b>	<b>21,25</b>
-	Đường sản xuất Lọng Cuối bản Gia	Lọng Cuối	Lọng Cuối	3,90	3,90			3,9
-	Đường Quê Huổi Bó Bon, bản Hỳ	Bản Hỳ	Bản Hỳ	0,715	0,715			0,715

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Kết cấu mặt đường (Đất) km	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	BTXM	Đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Đường sản xuất Ta Gia - Tà Hừa	Ta Gia	Tà Hừa	4,50	4,5		4,5	
-	Đường sản xuất Hua Mè (bán Mè)	Hua Mè	Hua Mè	1,2	1,2		1,2	
-	Đường sản xuất bán Hua Mỹ	Hua Mỹ	Hua Mỹ	2	2			2
-	Đường sản xuất bán Củng	Bản Củng	Bản Củng	1	1		0,15	0,85
-	Đường sản xuất Huổi Củng - bản Củng	Huổi Củng	Bản Củng	1,41	1,41		1,01	0,4
-	Đường sản xuất bán Ten Co Mur (2 nhánh)	Bản Ten Co Mur	Bản Ten Co Mur	1,522	1,522		1,522	
-	Đường sản xuất bán Hỷ (2 nhánh)	Bản Hỷ	Bản Hỷ	2,7	2,7		1,6	1,1
-	Đường sản xuất Tầng Lông - Huổi Luồng - Đông Mạt - Phiêng Mạt - bản Gia	Tà Lông	Bản Gia	4,755	4,755			4,755
-	Đường sản xuất khu nghĩa địa bản Gia	Khu nghĩa địa bản Gia	Khu nghĩa địa bản Gia	0,644	0,644		0,644	
-	Đường sản xuất bán Ten Co Mur - Khe Huổi Co Sang (Xá Cuông 2)	Bản Ten Co Mur	Khe Huổi Co Sang	1,22	1,22		1,22	
-	Đường sản xuất bán Huổi Cây	Bản Huổi Cây	Bản Huổi Cây	5				5
-	Đường sản xuất Noong Quài - Kéo Ca (Huổi Póng)	Noong Quài	Kéo Ca	2,28				2,28
-	Đường sản xuất Noong Quài (Pá Pâu)	Noong Quài (Pá Pâu)	Noong Quài (Pá Pâu)	0,6			0,35	0,25

#### 6.4.2. Hệ thống thủy lợi

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động của xã có 338/343 ha đạt 98,54%. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

**Bảng 9: Hiện trạng hệ thống thủy lợi**

STT	Tên công trình	Địa điểm (bản)	Thực tế khai thác (ha)			Đầu mối		Hệ thống kênh (km)			Hiện trạng hoạt động
			Chiêm	Mùa	Thủy sản	Kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố	
	<b>Tổng</b>		107,5	119,1	1,9	7,0	1,0	<b>17,456</b>	<b>6,71</b>	<b>10,746</b>	
1	TL bản Hua Mỹ	Bản Hua Mỹ	1,5	2,5			0	1,7	1,7		Tốt
2	TL Sông Đông (bản Nam)	Bản Nam	2,6	2,6	0,1	1,0		0,39		0,39	Tốt
3	TL bản Khem	Bản Khem	20,0	22,0	0,8	1,0		2,095	0,49	1,605	Tốt
4	TL bản Mỹ	Bản Mỹ	39,0	42,0	0,4	1,0		3,451	0,85	2,601	Tốt
5	TL bản Mè	Bản Mè	4,0	5,0	0,6	1,0		0,6		0,6	Tốt
6	TL Huổi Cày (bản Gia)	Bản Gia	4,0	4,6		1,0		1,77	1,67	0,1	Tốt
7	TL bản Hỳ	Bản Hỳ	15,0	17,0			1,0	2,65	2	0,65	Tốt
8	TL Huổi Xá, Huổi Hỳ (bản Củng)	Bản Củng	17,5	19,0		1,0		4,8		4,8	Tốt

(Nguồn: Số liệu thống kê phòng nông nghiệp huyện)

### 6.5. Hiện trạng về môi trường

- Về môi trường khu dân cư do điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng, mặc dù vậy vấn đề môi trường vẫn cần được quan tâm giải quyết ngăn chặn và kiểm soát có hiệu quả các tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường đất: Trên địa bàn xã Ta Gia thì hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất vẫn xảy ra do điều kiện tự nhiên của xã chủ yếu là đồi núi.

- Môi trường nước: Nước thải sinh hoạt, nước thải của các hoạt động khác đều ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước mặt và nước ngầm. Tại các bản, ảnh hưởng về môi trường nước chủ yếu nhất vẫn là phân, nước thải gia súc do không có hệ thống công rãnh thoát chất thải cho nên khi mưa đến, các loại chất thải gia súc chảy tràn ra đường, gây ô nhiễm đến môi trường sống của người dân.

- Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.

- Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: Hiện trạng toàn xã có 06 điểm mai táng tập trung cho các bản: bản Mỹ, bản Khem, bản Nam, bản Gia, bản Củng, bản Ten Co Mư, bản Co Cai, bản Mè, bản Hỳ đảm bảo các địa bàn thôn bản đều có thể tiếp cận với các điểm mai táng, việc mai táng còn phụ thuộc vào phong tục tập quán của từng dân tộc từng thôn bản. Tuy nhiên vẫn đảm bảo theo quy hoạch và đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo khoảng cách tối thiểu với khu dân cư và nguồn nước.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: Tính đến nay rà soát có trên 70% trở lên các hộ gia đình có hố chứa xử lý rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: đạt 93,5%.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường: Toàn xã có 447/724 hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường, đạt 61,74%.

## **VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

### **7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã**

Một số đồ án, dự án liên quan đến quy hoạch xã Ta Gia như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2016 đến năm 2023 huyện Than Uyên;

- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Ta Gia huyện Than Uyên;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên;

- Các quy hoạch khác có liên quan.

Sau khi các quy hoạch cấp trên được phê duyệt, xã đã tổ chức công bố, công khai đúng quy định. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân trong xã và được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng hiến đất xây dựng các công trình, đóng góp công lao động, vật liệu... đặc biệt là làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi.

### **7.2. Các dự án đã và đang triển khai**

Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã Ta Gia: Nâng cấp đường giao thông liên bản, nội bản, đường sản xuất xã Ta Gia với diện tích 6,80 ha; Đường sản xuất bản Củng, xã Ta Gia với diện tích 0,6 ha; Xây dựng điểm thương mại dịch vụ kết hợp du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Huổi Quảng với diện tích 1 ha; Bãi tập kết điểm mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực lòng hồ thủy điện bản Chát và thủy điện Huổi Quảng với diện tích 0,17 ha; dự án trồng, phát triển chè.

### **7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí nông thôn mới**

Đến năm 2020 xã Ta Gia đã được UBND tỉnh Lai Châu công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu. Căn cứ Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu

về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã Ta Gia đến năm 2022 đạt được 09/19 tiêu chí (*Giao thông, Thủy lợi và phòng chống thiên tai, Điện, Trường học, Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, Thông tin và truyền thông, Thu nhập, Lao động, Văn hóa*).

**Bảng 10: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Chưa đạt do quy hoạch NTM được phê duyệt đã hết hạn
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Đạt (100%)
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80% cứng hoá	Đạt (100% đã cứng hóa)
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥ 80% cứng hoá)	Đạt (80,60% đã cứng hóa)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥ 70% cứng hoá)	Đạt (76,01% đã cứng hóa)
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 85%	Đạt (98,54%)
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	Đạt (98,5%)
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥ 70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	Đạt (100%)
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Chưa đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Chưa đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	Chưa đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương)	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Chưa đạt	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 80\%$	Đạt (98,48%)	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021 $\geq 36$	Đạt (40,5 triệu đồng/người)	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	$< 13\%$	Chưa đạt (41,97%)	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 70\%$	Đạt	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 20\%$	Đạt	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Chưa đạt	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.	Đạt	Chưa đạt	
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt
			Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 98\%$	Đạt
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Chưa đạt
			Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt
			14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	Chưa đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Chưa đạt (55,40%)	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	Chưa đạt (24,29%)	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	Chưa đạt	
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	$\geq 75\%$	Đạt (12/12 bản đạt chuẩn văn hóa đạt 100%)	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 30\%$ ( $\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	Chưa đạt	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	Đạt	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	Chưa đạt
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Đạt
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	Đạt
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	Đạt
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	Chưa đạt
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	Đạt
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị-xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Chưa đạt
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Chưa đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

(Nguồn: Kế hoạch 1288/KH-UBND ngày 09/5/2023 của UBND huyện)

Xã Ta Gia đã đạt 09/19 tiêu chí theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, tuy nhiên, còn 10/19 tiêu chí chưa đạt (Quy hoạch; Cơ sở vật chất văn hóa; Nhà ở dân cư; Nghèo đa chiều; Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Giáo dục và đào tạo; Y tế; Môi trường và an toàn thực phẩm; Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; Quốc phòng an ninh). Theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh thì đến hết năm 2025, xã Ta Gia đạt 19/19 tiêu chí và đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Vì vậy, trong thời gian tới xã cần tập trung mọi nguồn lực, tiếp tục đầu tư, duy trì, nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí NTM theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa.

### PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

#### I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ

##### 1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

Tổng dân số toàn xã năm 2022 là 5.550 người (theo số liệu chi cục thống kê Than Uyên), Dự báo dân số đến năm 2032 như sau: Quy mô dân số xã Ta Gia đến năm 2025 là 5.735 người, tăng 185 người so với hiện trạng năm 2022. Dân số đến năm 2032 là 6.149 người, tăng 599 người so với hiện trạng năm 2022.

**Bảng 11: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032**

STT	Tên bản	Hiện trạng năm 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)
	<b>Toàn xã</b>	5.550	1.019	5.735	1053	6.149	1.129
1	Bản Mỹ	765	146	791	151	848	162
2	Bản Khem	492	90	508	93	545	100
3	Bản Nam	255	51	264	53	283	57
4	Bản Gia	617	116	638	120	684	129
5	Bản Củng	1.052	205	1.087	212	1.166	227
6	Bản Hỷ	772	138	798	143	855	153
7	Bản Co Cai	289	50	299	52	320	55
8	Bản Ten Co Mur	363	68	375	70	402	75
9	Bản Mè	321	55	332	57	356	61
10	Bản Noong Quài	258	41	267	42	286	45
11	Bản Huổi Cày	265	47	274	49	294	52
12	Bản Hua Mỹ	101	12	104	12	112	13

(Nguồn: Số liệu điều tra xã Ta Gia)

##### 1.2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo đến năm 2025, số người trong độ tuổi lao động là 3.990 người, chiếm 69,57% dân số. Đến năm 2032, số người trong độ tuổi lao động là 4.230 người, chiếm 69,80% dân số.

**Bảng 12: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032**

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Đến năm 2025	Đến năm 2032
*	Dân số trong độ tuổi lao động (người)	3.667	3.990	4.230
-	Tỷ lệ % so với tổng dân số	66,07	69,57	68,80

(Nguồn: Số liệu điều tra xã Ta Gia)

## **II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO**

### **2.1. Kinh tế nông nghiệp, nông lâm kết hợp**

- Hình thành chuỗi liên kết sản xuất lúa chất lượng cao.
- Duy trì diện tích sản xuất ngô hiện có, tập trung mở rộng diện tích vụ Thu Đông và vụ Đông.
- Thâm canh chăm sóc vùng chè hiện có. Cùng cố nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa người dân và doanh nghiệp.
- Đầu tư thâm canh diện tích cây ăn quả hiện có và thực hiện hiệu quả việc cải tạo vườn tạp.
- Phát triển mô hình nuôi thủy sản trên lòng hồ thủy điện Huội Quảng có tiềm năng kết hợp du lịch tham quan, trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên và lòng hồ thủy điện Huội Quảng.
- Phát triển mô hình **rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca.**

Xây dựng mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt giữa các doanh nghiệp, các HTX, cơ sở chăn nuôi và các điểm buôn bán, giết mổ gia súc, gia cầm,... trên cơ sở ký kết các hợp đồng kinh tế; liên doanh liên kết với các huyện, tỉnh, các vùng lân cận để trao đổi thông tin thị trường, xây dựng hệ thống dự báo thị trường, tìm nguồn đối tác,... tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, thúc đẩy chăn nuôi phát triển.

### **2.2. Kinh tế dịch vụ - thương mại**

Trên địa bàn xã có 47 hộ kinh doanh dịch vụ nhỏ lẻ có hướng phát triển khá. Hoạt động thương mại trên địa bàn xã cơ bản ổn định, giá cả hàng hóa, dịch vụ không có đột biến lớn, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân.

Hạ tầng giao thông được đầu tư kiên cố hóa nên việc đi lại, giao thương hàng hóa giữa xã với trung tâm huyện, các xã lân cận dễ dàng hơn. Vì thế, hoạt động thương mại, dịch vụ ngày càng xuất hiện nhiều hơn nhằm phục vụ nhu cầu của người dân.

### **2.3. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra**

- Các sản phẩm được định hướng phát triển thành sản phẩm chủ lực là: Cá Lăng, Cá rô phi,...
- Các sản phẩm chăn nuôi được định hướng phát triển thành sản phẩm hàng hóa trong giai đoạn tới trên địa bàn xã được xác định là: Lợn, trâu bò,...

Đầu ra của các sản phẩm gồm:

- Thị trường trong xã: phục vụ cho chính nhu cầu của nhân dân địa phương.
- Thị trường ngoài xã: Trung tâm huyện Than Uyên, huyện Tân Uyên và các thị trường lớn như: thành phố Lai Châu, thành phố Sơn La và tỉnh Yên Bái.

### **III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư**

Theo dự dân số đến năm 2032 khoảng 6.149 người, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, nên việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là rất cần thiết. Vì vậy cần bổ sung khoảng 29 ha đất ở mới trong đó có khoảng 14,7 ha đất nông nghiệp chuyển sang.

#### **3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất**

##### **3.2.1. Phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng**

Quỹ đất dành cho việc phát triển cơ sở hạ tầng dự báo đến năm 2032 sẽ tăng khoảng 35,40 ha, diện tích tăng thêm được chuyển đổi từ đất nông nghiệp (khoảng 19,80 ha).

##### **3.2.2. Phục vụ phát triển thương mại - dịch vụ**

Định hướng đến năm 2032 diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất thương mại dịch vụ khoảng 1,48 ha (Xây dựng điểm thương mại dịch vụ và bến thuyền xã Ta Gia; Xây dựng điểm thương mại dịch vụ tại bản Gia; Xây dựng điểm thương mại dịch vụ tại bản Hỳ).

##### **3.2.3. Phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất**

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đến năm 2032:

- Đất trồng lúa chuyển 6,63 ha sang các mục đích đất sử dụng khác (đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác,...).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 44,03 ha sang các mục đích đất phi nông nghiệp (đất ở, đất hạ tầng kỹ thuật,...).

- Đất trồng cây lâu năm tăng 209,89 ha để tăng diện tích đất trồng chè, cây ăn quả...

- Đất lâm nghiệp tăng 1.363,94 ha để tăng diện tích đất trồng cây lâm nghiệp như mắc ca, quế, cây lấy gỗ khác,...

- Đất nông nghiệp khác tăng 3,09 ha để xây dựng trang trại chăn nuôi trâu bò, lợn, gia cầm,...

## IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

### 4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản

Thực hiện tuân thủ theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực miền núi, cụ thể như sau:

**Bảng 13: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật**

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
1	Trụ sở xã	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ - Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	QCVN 01:2021/BXD
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ - Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	QCVN 01:2021/BXD
4	Trường trung học cơ sở	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	QCVN 01:2021/BXD
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ - Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	QCVN 01:2021/BXD
6	Nhà văn hóa	- Diện tích đất tối thiểu: $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
7	Phòng truyền thông	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
8	Thư viện	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
9	Hội trường	- Diện tích đất tối thiểu: $300 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
10	Cụm công trình, sân bãi thể thao	- Diện tích đất tối thiểu: $5.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
11	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu: $1.500 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
12	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Diện tích đất tối thiểu: $300 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
13	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	- Diện tích đất tối thiểu: $150 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
14	Nghĩa trang	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu $0,04 \text{ ha}/1.000$ người.	QCVN 01:2021/BXD
15	Bãi chôn lấp rác thải	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết $\geq 20 \text{ m}$ .	QCVN 01:2021/BXD
16	Cây xanh công cộng	- Chi tiêu đất tối thiểu: $2 \text{ m}^2/\text{người}$	QCVN 01:2021/BXD

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
17	Đường trục chính từ trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 1,25 m.	
18	Đường trục thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 0,5 m.	
19	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m	
20	Đường nối với các khu vực sản xuất	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m.	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	
21	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ ngày đêm	QCVN 01:2021/BXD
		- Cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ ngày đêm	
22	Thoát nước thải sinh hoạt	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	QCVN 01:2021/BXD
23	Cấp điện	- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện.	QCVN 01:2021/BXD
		- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$	

#### **4.2. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã**

Căn cứ Thông tư 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn quy định:

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ sản xuất nông nghiệp  $\geq 300 \text{ m}^2/\text{hộ}$ ;
- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ phi nông nghiệp  $\geq 120 \text{ m}^2/\text{người}$ .

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn như sau:

**Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn**

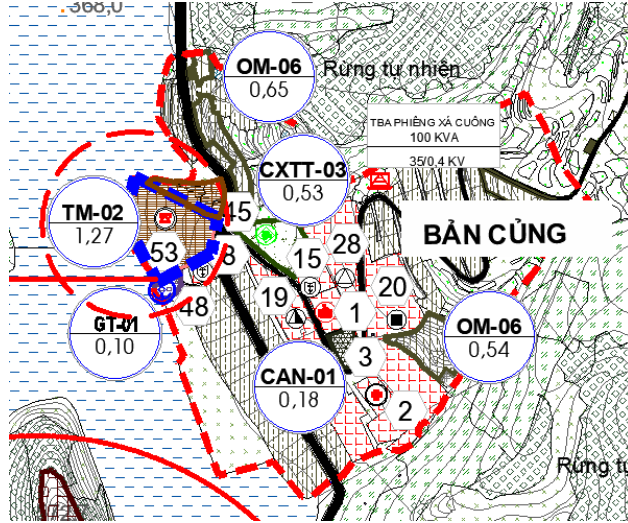
Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất ( $\text{m}^2/\text{người}$ )
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

## PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

### I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ

#### 1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Vị trí khu trung tâm nằm ở bản Củng, trên trục đường quốc lộ 279D với diện tích khoảng 20 ha, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: Trụ sở UBND xã, trường THCS, trường Tiểu học, trường mầm non, trạm y tế xã, công an xã, ....



Hình 2: Khu trung tâm xã Ta Gia

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Ta Gia

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>TRỤ SỞ CƠ QUAN</b>		
1	Trụ sở UBND xã	0,22	1,10
2	Trụ sở công an xã	0,18	0,90
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI</b>		
3	Nhà văn hóa xã	0,13	0,65
4	Trạm y tế xã	0,25	1,25
5	Trường THCS xã	1,88	9,40
6	Trường tiểu học trung tâm	0,68	3,40
7	Trường mầm non trung tâm	0,65	3,25
8	Trung tâm thể dục - thể thao xã	0,53	2,65
9	Nhà văn hóa bản Củng	0,15	0,75
10	Xây dựng điểm thương mại dịch vụ kết hợp du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Huổi Quảng	1,39	6,95
11	Bến đò bản Củng	0,10	0,50
<b>III</b>	<b>ĐẤT NHÀ Ở</b>		
12	Đất ở hiện trạng	4,67	23,35
13	Đất ở mới	1,35	6,75



STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>IV</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>		
14	Đất trồng lúa	2,07	10,35
<b>V</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>		
15	Đất chưa sử dụng	4,12	20,60
<b>VI</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG THỦY LỢI</b>	<b>1,63</b>	<b>8,15</b>
	<b>TỔNG</b>	<b>20,00</b>	<b>100,00</b>

## 1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản

### 1.2.1. Đối với điểm dân cư hiện tại

Trong kỳ quy hoạch chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật của 12 bản hiện có, chỉnh trang mở rộng các bản còn lại với các hình thức giãn dân, đầu giá, tái định cư.

### 1.2.2. Đối với đất để ở quy hoạch mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn

Dự báo dân số xã Ta Gia đến năm 2032 là 6.149 người tăng 599 người so với hiện trạng năm 2022. Căn cứ quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD, Chỉ tiêu sử dụng đất ở là  $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$  và chỉ tiêu sử dụng đất trong khu dân cư nông thôn chiếm khoảng 40% diện tích toàn khu.

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất khu dân cư nông thôn, nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân về nhà ở, trong thời gian tới xã Ta Gia dự kiến quy hoạch mới khoảng 29 ha.

## II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ

### 2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Năm 2022, dân số xã Ta Gia là 5.550 nhân khẩu và 1.019 hộ với tổng diện tích đất ở là 35,67 ha. Đến năm 2032, dân số xã Ta Gia là 6.149 nhân khẩu và 1.129 hộ với tổng diện tích đất ở là 64,85 ha (tăng 29,18 ha so với năm 2022).

**Bảng 16: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư đến năm 2032**

STT	Tên dự án công trình dự án	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích quy hoạch năm 2032 (ha)	Dân số năm 2032 (người)
1	Đất ở bản Mỹ	6,03	2,84	848
2	Đất ở bản Hua Mỹ	0,54	1,40	112
3	Đất ở bản Khem	4,39	3,18	545
4	Đất ở bản Nam	4,34	2,64	283
5	Đất ở bản Co Cai	3,27	1,70	320
6	Đất ở bản Củng	7,97	2,96	1.166
7	Bản Ten Co Mư	5,10	1,32	402

STT	Tên dự án công trình dự án	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích quy hoạch năm 2032 (ha)	Dân số năm 2032 (người)
8	Đất ở bản Hỳ	5,32	2,07	855
9	Đất ở bản Noong Quài	2,49	2,94	286
10	Đất ở bản Gia	4,98	1,93	684
11	Đất ở bản Mè	2,26	2,34	356
12	Đất ở bản Huổi Cày	1,52	3,58	294

(Nguồn: Chi cục Thống kê huyện cung cấp và công thức tính dân số tương lai)

## 2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Đối với các khu dân cư hiện có, đất ở mới chủ yếu phục vụ chuyển mục đích, giãn dân tách hộ theo hướng mở rộng các khu ở hiện hữu ngoài ra với các vị trí thuận lợi như dọc quốc lộ 279D tại khu vực bản Mỳ, bản Khem, bản Nam, bản Củng, bản Hỳ. Quỹ đất ở mới có thể đưa vào đấu giá, tái định cư dành cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ở để thực hiện các công trình dự án.

## III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

### 3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh

\* Trụ sở cơ quan hành chính:

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất xây dựng:  $\geq 1.000 \text{ m}^2$ .

+ Diện tích đất sử dụng trụ sở:  $\leq 400 \text{ m}^2$ .

+ Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30 %.

+ Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

Giảm diện tích đất trụ sở UBND xã ở vị trí hiện tại đang sử dụng làm nơi làm việc với quy mô diện tích còn lại là 0,22 ha.

\* Trụ sở công an xã:

Quy hoạch trụ sở công an xã Ta Gia với tổng diện tích là 0,18 ha tại bản Củng (cạnh trụ sở làm việc UBND xã).

### 3.2. Công trình y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu:  $500\text{m}^2$  (không có vườn thuốc nam) hoặc  $1000\text{m}^2$  (có vườn thuốc nam).

- + Bán kính phục vụ:  $\leq 3\text{km}$
- + Quy mô xây dựng :  $\leq 2$  tầng.
- Định hướng quy hoạch:
- + Giữ nguyên vị trí trạm y tế xã hiện trạng với diện tích 0,25 ha.
- + Tiếp tục quan tâm đến sức khỏe của nhân dân, cụ thể hàng năm tổ chức khám sức khỏe, theo dõi sức khỏe đạt 90% trở lên.
- + Trạm y tế xã có tối thiểu 1-2 bác sỹ.
- + Thực hiện hiệu quả việc nâng cao các chỉ số về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em.
- + Cấp kinh phí thuê tư vấn xây dựng phần mềm về sổ khám chữa bệnh điện tử cho nhân dân.
- + Đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ việc người dân mua thẻ bảo hiểm y tế và thời hạn sử dụng thẻ.
- + Tiếp tục mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh, nâng cấp cơ sở vật chất đã xuống cấp, cải tạo vườn thuốc, sửa chữa công trình phụ phục vụ y tá, bác sỹ tại trạm.

### **3.3. Công trình giáo dục**

#### *\* Trường mầm non*

- Chỉ tiêu quy hoạch:
- + Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân;
- + Diện tích đất tối thiểu: 12 m<sup>2</sup>/chỗ
- + Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.
- Định hướng quy hoạch:
- + Điểm trường mầm non: Giữ nguyên vị trí các điểm trường tại các bản.
- + Điểm trung tâm: Hạng mục phụ trợ tường rào, kè chắn đất
- + Nâng cấp, cải tạo tu sửa 02 lớp học tại trường mầm non bản Hỳ; tu sửa 02 phòng học tại trường mầm non bản Noong Quài, Tu sửa bếp ăn tại trường mầm non bản Mỳ; xây dựng các hạng mục phụ trợ sân, tường rào.

#### *\* Trường tiểu học*

- Chỉ tiêu quy hoạch:
- + Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân

- + Diện tích đất tối thiểu: 10 m<sup>2</sup>/chỗ
- + Bán kính phục vụ tối đa: 1 km
- Định hướng quy hoạch:
- + Trường tiểu học: Giữ nguyên vị trí các điểm trường tại các bản và tu sửa lại các phòng học đã xuống cấp.
- + Điểm trung tâm: Xây dựng 01 nhà đa năng, 01 phòng thiết bị, lát gạch sân trường. Giảm diện tích trường tiểu học điểm trung tâm với diện tích còn lại là 0,68 ha.

+ Điểm bản Mỹ: Xây dựng mới 01 phòng học, 02 phòng chờ, 01 nhà vệ sinh.

*\* Trường trung học cơ sở*

- Chỉ tiêu quy hoạch:
- + Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân
- + Diện tích đất tối thiểu: 10 m<sup>2</sup>/chỗ
- Định hướng quy hoạch:
- + Xây dựng: 01 nhà đa chức năng.
- + Xây 300m tường rào bao quanh trường, khu bán trú và khu vườn.
- + Lát gạch sân trường với 1.100 m<sup>2</sup>.

### **3.4. Công trình văn hóa, thể thao**

*\* Trung tâm văn hóa, thể thao xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch:
- + Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá xã:  $\geq 1.000 \text{ m}^2$
- + Diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã:  $\geq 5.000 \text{ m}^2$
- + Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 m<sup>2</sup>/người.
- Định hướng quy hoạch:
- + Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm xã: Mở rộng 138m<sup>2</sup> diện tích xây dựng nhà văn hoá xã.
- + Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã với diện tích 5.300 m<sup>2</sup> ở vị trí phía gần UBND xã, bố trí trang bị các thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao để phục vụ đa dạng các môn.

*\* Nhà văn hóa, sân thể thao bản*

- Chỉ tiêu quy hoạch:

- + Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá bản:  $\geq 200 \text{ m}^2$
- + Diện tích đất xây dựng công trình thể thao bản:  $\geq 2000 \text{ m}^2$ , sân thể thao đơn giản:  $\geq 300 \text{ m}^2$
- + Chỉ tiêu đất thể thao: 2 -  $3 \text{ m}^2/\text{người}$ .
- Định hướng quy hoạch:
  - + Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên các nhà văn hóa: Hệ thống hàng rào (bằng tường bao phủ cây xanh hoặc trồng bằng cây xanh); cổng; khuôn viên, mái hiên...Xây dựng thêm  $123 \text{ m}^2$  nhà văn hóa bản Ten Co Mư; xây dựng thêm  $134 \text{ m}^2$  nhà văn hóa bản Gia; xây dựng thêm  $134 \text{ m}^2$  nhà văn hóa bản Hua Mỹ; xây dựng thêm  $134 \text{ m}^2$  nhà văn hóa bản Mè; xây dựng thêm  $134 \text{ m}^2$  nhà văn hóa bản Co Cai; xây dựng thêm  $134 \text{ m}^2$  nhà văn hóa bản Hỳ; xây dựng thêm  $123 \text{ m}^2$  nhà văn hóa bản Huổi Cây; xây dựng thêm  $120 \text{ m}^2$  nhà văn hóa bản Noong Quài; xây dựng thêm  $91 \text{ m}^2$  nhà văn hóa bản Khem; xây dựng thêm  $134 \text{ m}^2$  nhà văn hóa bản Mỹ; xây dựng mới nhà văn hóa bản Nam; Di chuyển, xây dựng mới nhà văn hóa bản cùng tại vị trí mới với diện tích 0,15 ha.
  - + Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường (âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, khánh tiết, tủ sách;...); thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.
  - + Quy hoạch mới điểm tổ chức các hoạt động thể thao, nhà văn hoá bản Nam
  - + Quy hoạch mới điểm tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao bản Gia với diện tích 0,2 ha.

### **3.5. Công trình bưu điện xã**

- Chỉ tiêu quy hoạch:
  - Diện tích đất tối thiểu:  $150 \text{ m}^2$ ;
- Định hướng quy hoạch:
  - + Bưu điện văn hóa xã: Hiện nay xã đã có một điểm phục vụ bưu chính. Nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc phục vụ tốt cho nhân dân.

### **3.6. Công trình chợ xã**

- Chỉ tiêu quy hoạch:
  - + Số lượng 1 chợ/xã.
  - + Quy mô diện tích:  $\geq 1.500 \text{ m}^2$ .
  - + Quy mô xây dựng: 1-2 tầng.
  - + Cửa hàng dịch vụ trung tâm  $\geq 300 \text{ m}^2$ .
- Định hướng quy hoạch:
  - + Xã không bố trí quy hoạch đất chợ do tại xã có 2 cơ sở kinh doanh cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn theo QĐ số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ

Công Thương đã đạt tiêu chí về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

#### **IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ**

##### **4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới**

- Đối với khu ở mới: Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc (mái bằng), màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- + Quy hoạch xây dựng nhà ở dịch vụ.
- + Mật độ xây dựng trong lô đất theo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD.
- + Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- + Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

Các khu dân cư có mật độ cao cần cải thiện hệ thống giao thông, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo cho cuộc sống của người dân.

##### **4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ**

- Đối với khu ở cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- + Mật độ xây dựng trong lô đất theo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD.
- + Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.
- + Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- + Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

Các thôn, bản hiện có tiếp tục phát triển ổn định, đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thôn, xóm như: Nhà văn hóa thôn, sân thể thao thôn, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường thôn xóm và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

##### **4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương**

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 300 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.
- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh phi nông nghiệp: từ 120 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

- Chiều cao tầng: khuyến khích  $\leq 3$  tầng.



**Hình 3: Một số mô hình nhà sàn**

## **V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

### **5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp**

\* Định hướng quy hoạch đến năm 2032:

- Đối với đất sản xuất vật liệu xây dựng:

Đến năm 2032 dự kiến quy hoạch dự án Bãi tập kết điểm mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực lòng hồ thủy điện Huổi Quảng quy mô khoảng 0,17 ha. Tuy nhiên cần quản lý chặt chẽ để không xảy ra tình trạng khai thác trái phép, gây thất thoát lớn về tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường, sạt lở bờ sông, ảnh hưởng đến giao thông đường thủy nội địa.

### **5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp**

#### **5.2.1. Cây lương thực, thực phẩm**

##### **a. Lúa**

Đến năm 2032, ổn định diện tích đất trồng lúa, đảm bảo an ninh lương thực. Do diện tích đất trồng lúa trên địa bàn xã nằm rải rác chủ yếu ở bản Khem, bản Củng, bản Ten Co Mư, bản Mỹ... quy mô nhỏ vì vậy cần xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông thủy lợi, đưa các loại giống lúa có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất.

Dựa trên quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất của từng khu vực, nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiết kiệm chi phí trong sản xuất.

##### **b. Ngô**

Diện tích gieo trồng cây ngô trên địa bàn xã có khoảng 127 ha, sản lượng đạt 537,2 tấn, trồng 02 vụ trên nương bãi. Thị trường về cây ngô hiện nay là rất

lớn, tiếp tục tăng cao trong thời gian tới. Vùng quy hoạch trồng ngô chủ yếu tại bản Noong Quài, bản Khem, bản Củng,...

### **5.2.2. Cây ăn quả, cây công nghiệp**

- Cây quế: chủ động lựa chọn, bố trí cơ cấu giống hợp lý, có năng suất cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu từng vùng của địa phương, đảm bảo cung ứng giống theo kế hoạch hàng năm. Áp dụng đúng quy trình kỹ thuật trong quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để chăm sóc cây quế và các loại cây trồng xen canh khác.

- Cây chè: hiện trên địa bàn xã có khoảng 134,63 ha đất trồng chè. Sản lượng đạt 182,28 tấn. Ngoài ra triển khai thực hiện các mô hình trồng Xoài ở bản Gia.

Dự kiến đến năm 2032 xã quy hoạch chuyển đổi từ đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây lâu năm khoảng 161,31 ha tại các bản; quy hoạch vùng trồng quế mới khoảng 108,92 ha tại bản Huội Cày và Noong Quài.

### **5.2.3. Chăn nuôi**

Trong giai đoạn tới xã dự kiến quy hoạch khoảng 3,09 ha khu chăn nuôi tập trung tại bản Gia, bản Mè.

Đối với thủy sản có tiềm năng về sông suối, diện tích đất mặt nước chuyên dùng hơn 400 ha; có thể mạnh phát triển thủy sản sạch, có chất lượng cao. Vì vậy trong thời gian tới cần quản lý tốt công tác khai thác đánh bắt thủy sản một cách hợp lý theo hướng bền vững. Phát triển vùng nuôi thủy sản trên lòng hồ thủy điện Huội Quảng.

### **5.2.4. Hợp tác xã**

- Trên địa bàn xã có 3 HTX đang hoạt động theo Luật HTX năm 2012: HTX Thanh Niên Ta Gia; HTX thủy sản và xây dựng Thanh Thù; HTX dịch vụ nông công nghiệp và thương mại dịch vụ Ta Gia. Trong giai đoạn tới tiếp tục vận động các HTX hoàn thiện sản phẩm để được chứng nhận VietGap hoặc tương đương, tạo điều kiện để HTX tiếp cận nguồn vốn và ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong phát triển sản xuất.

## **VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

### **5.1. Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn**

Trong giai đoạn tới, để đáp ứng tiêu chí quy hoạch trong bộ tiêu chí nông thôn mới đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, cần quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn xã.



Vị trí, ranh giới: Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn xã Ta Gia được bố trí giáp đường quốc lộ 279D tại khu trung tâm xã (bản Củng). Vị trí đảm bảo kết nối thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch chung của huyện Than Uyên và hướng phát triển của xã.

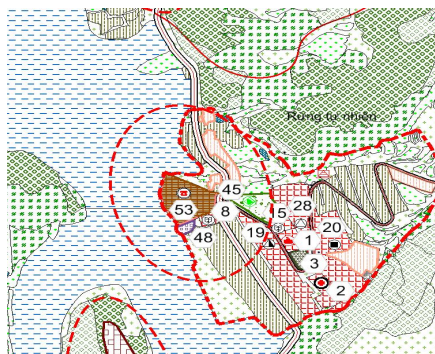
*Quy mô khu chức năng:* khoảng 1 ha.

*Tính chất khu chức năng:* là khu vực tập trung, đầu mối giao thông chính của xã, kết nối, vận chuyển giao thương hàng hóa giữa xã với các địa phương khác trong và ngoài huyện Than Uyên.

*Chức năng:*

- Bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp: đây là khu vực đã có các cửa hàng mua bán máy nông nghiệp, thuận lợi cho việc buôn bán nông sản và vật tư nông nghiệp;

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông nghiệp: đây là khu vực đông các người qua lại sẽ thuận lợi cho việc quảng cáo, trưng bày sản phẩm của xã;

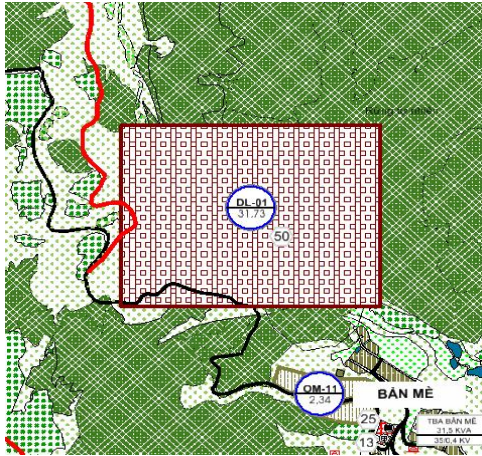


**Hình 3: Sơ đồ vị trí khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn**

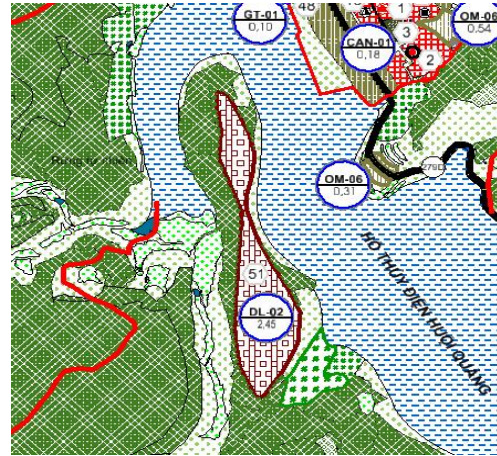
## **5.2. Khu vực phát triển du lịch**

Xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển du lịch hiện nay đang được xã Ta Gia tích cực triển khai. Đây được xem là hướng đi mới trong phát triển kinh tế trên địa bàn xã. Đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa của địa phương cũng như nâng cao trình độ dân trí, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Hiện nay, trên địa bàn xã đang định hướng phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, đầu tư tập trung nguồn lực, nâng cao ý thức giữ gìn đường xá, nhà cửa, cảnh quan môi trường, xanh, sạch, đẹp. Tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái trải nghiệm làm nghề nông; trưng bày giới thiệu sản phẩm nông sản, văn hóa; chỉnh trang nhà ở làm nhà nghỉ cho khách du lịch; bảo tồn, giữ gìn văn hóa vật thể, phi vật thể dân tộc H'Mông, dân tộc Thái (nhà truyền thống, công cụ sản xuất, nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống, văn nghệ, trò chơi dân gian, phục dựng lễ hội,...). Quy hoạch các điểm du lịch như:

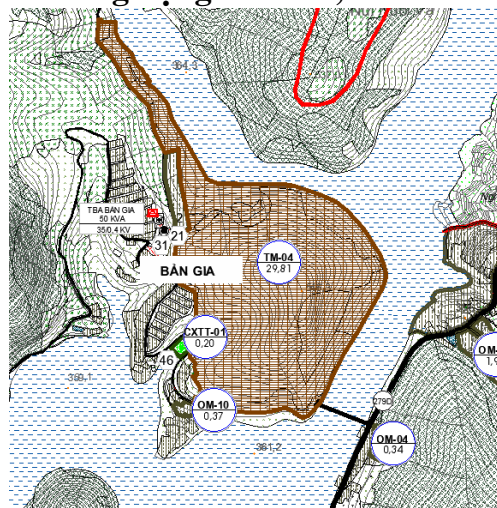
- Danh lam thắng cảnh Quần thể hang động bản Mè, xã Ta Gia: Quy mô 31,73 ha, trong đó, diện tích chuyên mục đích sử dụng đất là 8,45 ha;
- Danh lam thắng cảnh Đán Hưng, xã Ta Gia: Diện tích 2,45 ha.
- Xây dựng điểm thương mại dịch vụ tại bản Gia: Diện tích 29,81 ha.
- Xây dựng điểm thương mại dịch vụ tại bản Hỳ: Diện tích 10,39 ha.
- Xây dựng điểm thương mại dịch vụ và bến thuyền xã Ta Gia: Diện tích 1 ha.
- Xây dựng điểm thương mại dịch vụ kết hợp du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Huổi Quảng: Diện tích 1,39 ha.
- Xây dựng cụm công trình dịch vụ kết hợp bến thuyền, chợ nổi: Diện tích 2,37 ha.



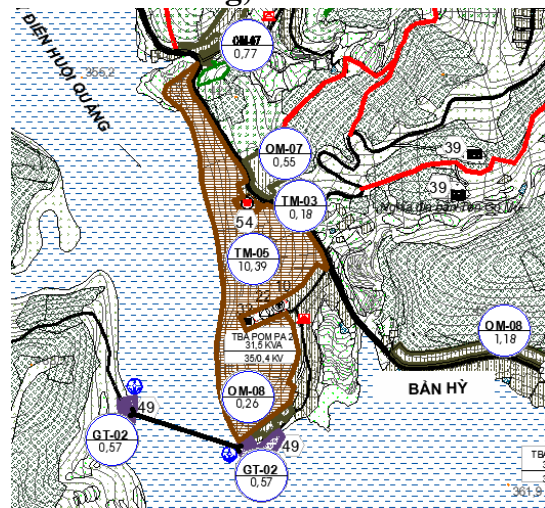
**Hình 4: Danh lam thắng cảnh Quần thể hang động bản Mè, xã Ta Gia**



**Hình 5: Danh lam thắng cảnh Đán Hưng, xã Ta Gia**



**Hình 6: Điểm thương mại dịch vụ tại bản Gia, xã Ta Gia**



**Hình 7: Điểm thương mại dịch vụ bản Hỳ, xã Ta Gia**

## **PHẦN V: QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN**

### **Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Mục tiêu**

Quản lý cảnh quan, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa dân tộc.

Kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư nông thôn theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi xã Ta Gia;

Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đối với UBND xã Ta Gia và các xã lân cận nằm trong quy hoạch; các cơ quan chuyên môn của huyện; các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan của điểm dân cư nông thôn xã Ta Gia.

Là cơ sở để xác định chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc cho các công trình nhà ở riêng lẻ và các công trình khác thuộc phạm vi quy định lập quy chế.

#### **Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

##### **a. Đối tượng áp dụng**

Các tổ chức và cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan điểm dân cư nông thôn của xã Ta Gia cũng như hộ gia đình, cá nhân cư trú, làm việc, sinh hoạt trên địa bàn xã Ta Gia.

##### **b. Phạm vi áp dụng**

Toàn bộ ranh giới hành chính xã Ta Gia với diện tích tự nhiên là 8.859,92 ha, gồm 12 bản.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

- Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (Khoản 16 điều 3 Luật Xây dựng 2014).

- Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liên kế và nhà ở độc lập (Khoản 2 điều 3 Luật Nhà ở 2014).

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (Khoản 22 điều 3 Luật Xây dựng 2014).

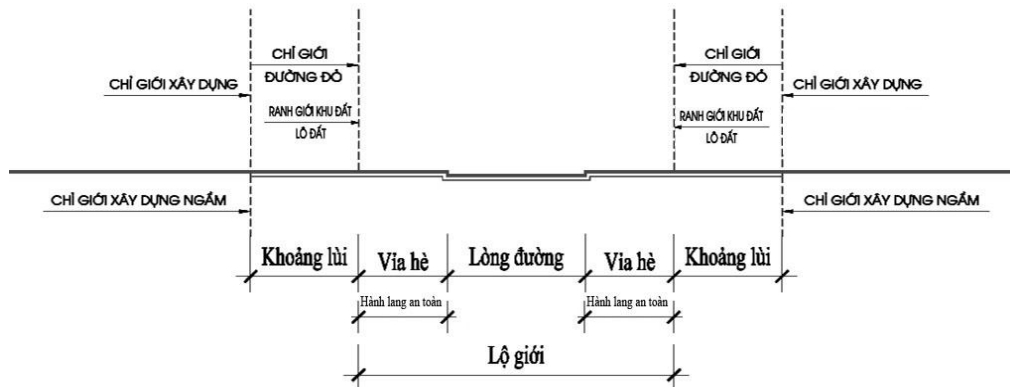
- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (Khoản 23 điều 3 Luật Xây dựng 2014).

- Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Công trình tôn giáo, tín ngưỡng; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước (Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP)

- Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác (Mục 1.4.22 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất (Mục 1.4.23 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Khoảng lùi là khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng (Mục 1.4.24 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).



**Hình 8: Sơ đồ điển hình chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hành lang an toàn trên trục đường**

#### **Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc**

Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể khu vực xung quanh.

Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải được xem xét kỹ trên cơ sở bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan ven sông, kênh mương đặc thù của xã.

Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch thì xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch chi tiết, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng. Trong đó ưu tiên các khu vực có yêu cầu quản lý, phát triển; các khu vực trung tâm xã; các trục đường lớn hoặc có tính chất đặc biệt, quan trọng.

### **Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN**

#### **Điều 5. Định hướng phát triển kiến trúc, không gian cảnh quan**

Khu vực cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống của các dân tộc (chủ yếu dân tộc Thái, Khơ mú, Mông) nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe. Tăng cường trồng cây xanh dọc đường. Khuyến khích trồng các loại cây leo trên các tường rào...

#### **Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc**

a. Các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán địa phương

Xã Ta Gia là một xã miền núi của huyện Than Uyên, địa hình chia cắt phức tạp, địa hình núi cao, sườn dốc chiếm trên 80% diện tích đất tự nhiên. Xã Ta Gia có chế độ khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới với ngày nóng, đêm lạnh.

Dân số toàn xã Ta Gia năm 2022 là 5.550 nhân khẩu với 1.019 hộ, bình quân khoảng 06 người/hộ. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương, xã đã tập trung chỉ đạo nhân dân phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, chú trọng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Toàn xã có 03 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống trong đó dân tộc Thái chiếm 82,97%, dân tộc H'Mông chiếm 11,24%, dân tộc Khơ Mú chiếm 5,78%. Các điểm dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và các khu vực thuận tiện cho sản xuất, sinh hoạt.

b. Các hình thái kiến trúc đặc trưng, kỹ thuật xây dựng và sử dụng vật liệu truyền thống

- Hình thái kiến trúc

Hầu hết các công trình kiến trúc có giá trị tiêu biểu cho kiến trúc của xã Ta Gia: Người dân tộc Thái thì thôn xóm thường được thiết lập trên sườn đồi, gần suối nước hoặc nơi có nhiều điều kiện dẫn nước về tận nhà. Nguyên vật liệu để làm nhà thường kiếm được ngay tại chỗ: gỗ, các loại tre, dây rừng, lá gồi, cỏ tranh,...; Đối với người dân tộc H'Mông thì cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc H'Mông là nhà nền đất, thường là cột kê, có ba gian, hai chái, mái chày. Những gia đình làm từ một đến hai gian là những gia đình mới tách ra ở riêng, còn khó khăn về kinh tế, bố mẹ còn sống, chưa phải làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên. Nhà khá giả thì làm nhiều gian hơn với vật liệu tốt và cấu trúc kiên cố hơn.

### **Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù**

- Đảm bảo giữ nguyên tính chất nhưng phải đa dạng chức năng phù hợp theo thực tế hiện tại.

- Nhà ở nông thôn nâng cấp cải tạo phải phù hợp với hướng sản xuất, nhà ở không gian kiểu mới, hiện đại.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, các di sản kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn.

### **Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình**

#### **a. Quy định đối với công trình công cộng**

- Quy định chung

+ Tất cả những công trình nằm trong khu vực quy hoạch xây dựng khu chức năng; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa đều phải được cấp phép xây dựng (trừ những công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật xây dựng).

+ Quy định cấp phép xây dựng: Áp dụng theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng và trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Những công trình không thuộc đối tượng trong quyết định trên áp dụng theo Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 3/3/2021 của Chính phủ, Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng và các quy định khác của pháp luật liên quan.

+ Đối với các công trình công cộng hiện hữu: Được quản lý vận hành và cải tạo theo hiện trạng nhưng phải đảm bảo an toàn về chất lượng công trình, phòng cháy và an toàn điện.

- Quy định theo phân loại công trình:

+ Đối với các công trình hành chính, y tế, giáo dục:

Công trình hành chính Nhà nước: Áp dụng TCVN 4601:2012 Yêu cầu thiết kế cơ quan hành chính Nhà nước;

Công trình y tế: Áp dụng TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa; TCVN 7022:2002 trạm y tế cơ sở.

+ Đối với các công trình khách sạn, thương mại dịch vụ:

Công trình nhà nghỉ: Áp dụng TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn quốc gia Nhà nghỉ du lịch.

Công trình thương mại dịch vụ: Áp dụng TCVN 9211:2012 Tiêu chuẩn thiết kế chợ.

+ Đối với các công trình văn hoá, thể dục thể thao: Áp dụng TCVN 9365:2012 Nguyên tắc thiết kế nhà văn hóa thể thao.

- Quy định cụ thể:

+ Về màu sắc, vật liệu công trình:

Sử dụng màu sắc cho công trình nhằm tạo sự đa dạng và ấn tượng riêng. Hạn chế sử dụng những gam màu quá sáng hoặc tối, ưu tiên sử dụng những gam màu mang sắc thái hài hòa.

Khuyến khích các giải pháp sử dụng các loại vật liệu, vỏ bao che công trình theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2013 “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

+ Mật độ xây dựng:

Đối với các công trình tại khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt:

Tuân thủ quy định về mật độ xây dựng của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết: Tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

Trường hợp công trình cải tạo chỉnh trang: Cải tạo, chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng cho phép giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng; Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tầng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, áp dụng các quy định tại Khoản 2.3 QCVN 01:2021.

+ Đối với biển báo, biển quảng cáo trên công trình: Thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 17:2018/BXD và Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030; Quy định về thẩm quyền cấp phép công trình quảng cáo: Áp dụng theo Quyết định 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng và trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

### **b. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ**

1. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ trong khu vực quy hoạch xây dựng khu chức năng; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa đã được phê duyệt: Việc xây dựng mới, cải tạo công trình nhà ở tuân thủ theo đồ án Quy hoạch khu vực quy hoạch xây dựng khu chức năng; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa đã được phê duyệt.

2. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ trong khu vực chưa có Quy hoạch khu vực quy hoạch xây dựng khu chức năng; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa được duyệt:

#### **a) Quy định chung**

- Khuyến khích áp dụng hình thức kiến trúc truyền thống, áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh, thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công trình kiến trúc xây mới, cải tạo, chỉnh trang trong khu vực cần đảm bảo không phá vỡ cảnh quan chung, hài hòa với các công trình hiện có.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.



b) Quy định cấp phép xây dựng:

- Tất cả những công trình nằm trong khu vực quy hoạch xây dựng khu chức năng; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa khi đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đều phải được cấp phép xây dựng (trừ những công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật xây dựng).

c) Kích thước, diện tích lô đất:

- Kích thước diện tích lô đất với diện tích lô đất cấp mới: Áp dụng Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quy định diện tích đất ở được cấp phép xây dựng nhà ở:

**Bảng 17. Bảng diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở**

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
1	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $\geq 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 45m^2$ và bề rộng $\geq 4m$ ; bề sâu so với chỉ giới xây dựng $\geq 3m$ .
	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $< 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 36m^2$ và bề rộng $\geq 4m$ ; bề sâu $\geq 3m$ .
2	Đối với diện tích đất xen kẹt giữa 2 nhà trong khu dân cư hiện hữu (không quy định lộ giới)	Diện tích tối thiểu $\geq 25m^2$ , bề rộng và bề sâu so với chỉ giới xây dựng $> 3m$

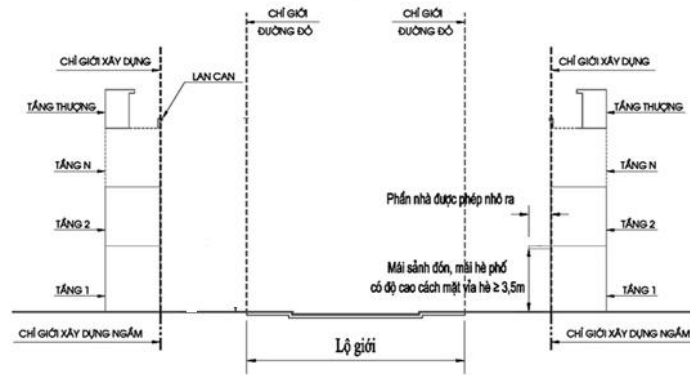
d) Mật độ xây dựng:

Đối với khu vực hiện trạng và cải tạo: Áp dụng theo quy định quy chuẩn thiết kế và các đồ án đã được duyệt, nhưng diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

e) Quy định chiều cao, tầng cao công trình:

- Chiều cao tầng 1 công trình là  $3,6m \div 4,1m$ , tầng thứ 2 là  $3,3m \div 3,9m$ ; các tầng còn lại (bao gồm cả tầng tum) là  $< 3,9m$ .

- Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao  $+0,9m \div +1,1m$  so với mặt sàn tầng tương ứng.



**Hình 9: Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ**

f) Cốt nền công trình:

Cốt nền công trình nhà ở riêng lẻ hiện trạng được giữ nguyên.

Trong trường hợp xây mới hoặc cải tạo, cốt nền nhà được xác định bằng  $+0,15m \div +0,75m$  so với mặt vỉa hè tại vị trí xây dựng, và đảm bảo sự liên hệ với hè đường và không được bố trí bậc ra phạm vi hè đường.

Cách tính cốt nền công trình: Cốt nền được tính từ vị trí cao nhất của 2 mép mặt trước công trình so với điểm vỉa hè tiếp giáp lô đất. Trong trường hợp lô đất có 2-3 mặt giáp đường cách xác định cốt nền được tính theo mặt chính hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

g) Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình:

- Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ: Phải đảm bảo nguyên tắc không cản trở các hoạt động giao thông tại lòng đường; Đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động đi bộ trên vỉa hè; Không làm ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi và ngầm trên tuyến phố; Đảm bảo tính thống nhất về cảnh quan trên tuyến phố hoặc từng đoạn phố; Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các hoạt động của phương tiện chữa cháy.

- Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào sau chỉ giới đường đỏ: Áp dụng quy định tại bảng 2, điểm e khoản 3 Điều 11 Quy chế này với từng mặt cắt đường cụ thể, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2.6.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng.

- Các bộ phận của công trình sau đây: bậc thêm, vệt dất xe, bậu cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón được phép nhô ra và không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Những trường hợp cụ thể do cơ quan quản lý quy hoạch UBND huyện Than Uyên xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

h) Hình thức kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ:

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa kiến trúc hiện đại với kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, văn hoá - xã hội của cộng đồng.

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải đa dạng, loại căn hộ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn, sử dụng có hiệu quả quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

- Nhà ở riêng lẻ xây dựng hai bên đường, tuyến phố chính phải tuân thủ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ bảo đảm hài hòa về chiều cao, không gian, kiến trúc, thẩm mỹ, phù hợp với quy hoạch chung và thiết kế đô thị theo từng trục đường, tuyến phố.

i) Vật liệu xây dựng công trình:

- Khuyến khích sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương, vật liệu sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Hạn chế các vật liệu không bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường đô thị trừ những trường hợp được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Quản lý xây dựng các công trình nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực quy hoạch xây dựng:

a) Đối với công trình nhà ở riêng lẻ nằm trong khu có quy hoạch xây dựng được duyệt và đã có quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền: Không được xây dựng mới, sửa chữa làm thay đổi quy mô, kết cấu công trình và diện tích sử dụng, chỉ được sửa chữa nhỏ (như chống dột, thay nèn, vách ngăn).

b) Đối với công trình nhà ở riêng lẻ nằm trong khu có quy hoạch xây dựng được duyệt nhưng chưa triển khai, chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: Được xem xét cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

### **Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 12. Tổ chức thực hiện quy chế**

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

### **Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý quy chế kiến trúc**

- Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định tại Quy chế này sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

- Hội đồng Kiến trúc - Quy hoạch tỉnh:

Chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và hình thức hoạt động của Hội đồng Kiến trúc - Quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Các tổ chức chính trị - xã hội và nghề nghiệp:

Thực hiện vai trò tư vấn phản biện trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan nông thôn.

- Sở Xây dựng:

+ Hướng dẫn các chủ đầu tư, thẩm định, phê duyệt và cấp phép xây dựng, cải tạo các công trình hạ tầng xã hội và nhà ở, các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình kiến trúc khác theo chức năng nhiệm vụ và được phân cấp.

- Các sở, ngành liên quan: Theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước được phân công, các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, phối hợp với UBND huyện Than Uyên quản lý kiến trúc, quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn xã Ta Gia tuân thủ Quy chế này và các quy định hiện hành.

- Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên:

+ Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy chế.

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã biết thực hiện.

+ Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Quy chế này.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng, ban thuộc huyện Than Uyên:

+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng ban liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và Quy chế này đến các chủ thể tham gia hoạt động liên quan đến quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan nông thôn; quản lý nhà nước về hoạt động của các nhà thầu – tư vấn, tổ chức, cá nhân có hoạt động theo chuyên ngành và theo Quy chế này.

+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tham mưu cho UBND huyện gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép được cấp.

+ Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về quản lý xây dựng theo giấy phép. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong các hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền.

- Ủy ban nhân dân xã Ta Gia

+ Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý; theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giải quyết những vướng mắc, phát sinh vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề phức tạp trong quá trình quản lý trật tự xây dựng.

- Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng:

+ Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc do UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng;

+ Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

#### **Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm**

- Các trường hợp vi phạm các quy định của Quy chế này trước khi Quy chế này có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi Nhà nước yêu cầu và được đền bù theo quy định hiện hành.

- Những trường hợp vi phạm sau khi Quy chế này đã có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi nhà nước yêu cầu và không được đền bù.

- Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung quy chế**

- Trong quá trình thực hiện Quy chế, các văn bản viện dẫn được nêu trong Quy chế này hoặc những nội dung quy định trong Quy chế được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Than Uyên (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh Lai Châu kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

## PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên nói chung và của xã Ta Gia nói riêng; Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032 trên địa bàn xã như sau:

**Bảng 18: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất**

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) 2025/2022 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) 2032/2022 (ha)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>8.859,92</b>	<b>8.859,92</b>	<b>8.859,92</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>5.419,59</b>	<b>6.948,25</b>	<b>6.923,24</b>	<b>1.528,66</b>	<b>1.503,65</b>
1.1	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	482,07	643,03	645,83	160,96	163,76
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	341,22	292,29	288,44	-48,93	-52,78
-	Đất trồng lúa	260,77	255,62	252,2	-5,15	-8,57
-	Đất trồng cây hàng năm khác	80,4511	36,67	36,24	-43,78	-44,21
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	140,848	350,74	357,39	209,89	216,54
1.2	<i>Đất lâm nghiệp</i>	4.929,98	6.293,92	6.266,11	1.363,94	1.336,13
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3.982,50	5.346,97	5.319,16	1.364,47	1.336,66
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	947,48	946,95	946,95	-0,53	-0,53
1.3	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	7,54	8,21	8,21	0,67	0,67
1.4	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	0	3,09	3,09	3,09	3,09
<b>II</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>99,69</b>	<b>183,05</b>	<b>226,7</b>	<b>83,36</b>	<b>127,01</b>
2.1	Đất ở	35,67	64,85	64,5	29,18	28,83
2.2	Đất công cộng	5,79	8,15	8,05	2,35	2,26
2.2.1	<i>Đất cơ quan</i>	0,47	0,71	0,71	0,24	0,24
2.2.2	<i>Đất y tế</i>	0,38	0,53	0,53	0,15	0,15
2.2.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	4,08	5,5	5,35	1,42	1,27
2.2.4	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,86	1,41	1,46	0,55	0,60
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0	1,03	0,73	1,03	0,73
2.4	Đất danh lam thắng cảnh	0	10,9	10,9	10,9	10,90
2.5	Đất khoáng sản và vật liệu xây dựng	0	2,09	2,09	2,09	2,09
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0	1,26	45,29	1,26	45,29
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	57,27	92,66	93,03	35,4	35,76

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) 2025/2022 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) 2032/2022 (ha)
2.7.1	Đất giao thông	48,81	76,67	77,04	27,86	28,23
2.7.2	Đất xử lý chất thải rắn	0	0,2	0,2	0,2	0,20
2.7.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8,33	12,63	12,63	4,3	4,30
2.7.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,12	3,16	3,16	3,04	3,04
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,96	1,93	1,93	0,97	0,97
2.9	Đất an ninh	0	0,18	0,18	0,18	0,18
<b>III</b>	<b>Đất khác</b>	<b>3.340,64</b>	<b>1.728,62</b>	<b>1.709,98</b>	<b>-1.612,02</b>	<b>-1.630,66</b>
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối, và mặt nước chuyên dùng	404,89	401,99	401,7	-2,9	-3,19
3.2	Đất chưa sử dụng	2.935,75	1.326,63	1.308,28	-1.609,12	-1.627,47

## II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN

### 2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2025 là 6.948,25 ha, tăng 1.528,66 ha so với năm 2022 (5.419,59 ha).

- Diện tích đất xây dựng năm 2025 là 183,05 ha, tăng 83,36 ha so với năm 2022 (99,69 ha).

- Diện tích đất khác năm 2025 là 1.728,63 ha, giảm 1.612,02 ha, so với năm 2022 (6.640,64 ha).

### 2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2032 là 6.923,24 ha, tăng 1.503,65 ha so với năm 2022 (5.419,59 ha).

- Diện tích đất xây dựng năm 2032 là 226,70 ha, tăng 127,01 ha so với năm 2022 (99,69 ha).

- Diện tích đất khác năm 2032 là 1.709,98 ha, giảm 1.630,66 ha, so với năm 2022 (3.340,64 ha).



Việc phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến năm 2032, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất dịch vụ thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu dân cư nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

## PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

### I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ

#### 1.1. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

##### a. Tiêu chí lựa chọn quy mô kỹ thuật

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ.

- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

##### b. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B

- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C

- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

**Bảng 19: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT**

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

(Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng)

## 1.2. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã

- Tỷ lệ thu gom nước thải và lựa chọn khu vực dân cư, khu tái định cư. Đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt  $\geq 60\%$  lượng nước thải phát sinh.

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các làng nghề, khu công nghiệp, trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải làng nghề, khu công nghiệp phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

Đối với nước thải từ các cơ sở chế biến nông sản phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến.

- Cấu tạo mạng lưới, giải pháp thiết kế, yêu cầu kỹ thuật các mương tiêu.

Vận tốc nước chảy trong cống lấy theo vận tốc tự chảy tối thiểu:  $v \geq 0,7$  (m/s).

Độ dốc thiết kế phải lớn hơn độ dốc tối thiểu  $i_{\min} = 1/D$

- Ngoài ra, mỗi gia đình xây dựng đường ống thoát nước từ các hộ gia đình ra các mương tiêu thoát nước.

## II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

### 2.1. Đường nội đồng

- Đường nội đồng, đường ra khu sản xuất: gồm 24 trục tuyến hiện trạng với chiều dài 41,58 km.

Trong giai đoạn tới xã cần đầu tư, cải tạo, nâng cấp mặt đường bê tông đạt tiêu chuẩn GTNT D các tuyến đường hiện trạng. Bên cạnh đó đến năm 2032, dự kiến đầu tư xây dựng một số tuyến đường giao thông như sau: Đường Huổi Cây - Huổi Nần - Tà Hừa; Đường nội bản Huổi Cây; Đường sản xuất bản Huổi Cây; Đường Quế bản Gia; Đường Tàng Lông - Huổi Khún; Đường Đán Gia; Đường bản Gia- Huổi Dôm; Đường Đán Nánh - Phiêng Bàu - Đán Gia; Đường Pu Pâu - Huổi Pa; Đường Sản Xuất Huổi Hỳ; Đường sản xuất bản Hua Mỹ; Đường sản xuất bản Khem.

*(Dự kiến quy hoạch các tuyến đường giao thông chi tiết tại phụ biểu 01)*

### 1.2. Kênh mương thủy lợi

Hiện tại trên địa bàn toàn xã có 8 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 17,456 km. Trong đó đã kiên cố hóa 10,75 km và 6,71 km kênh đất. Trong giai

đoạn tới tiếp tục nâng cấp, cải tạo và tiếp tục kiên cố hóa công trình thủy lợi kênh mương đất còn lại để đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất của nhân dân trong xã.

Ngoài ra còn đầu tư một số công trình sau: Thủy lợi bản Huổi Cây (nối tiếp) xã Ta Gia, dài L=1,67km; Thủy lợi khu sản xuất Huổi Khún – Huổi Dôm bản Củng, dài L=4,5km; Kè suối Huổi Mỳ, dài L=0,5km; Thủy lợi Sông Đông bản Co Cai, dài L=2,6km; Thủy lợi Phiêng Ban bản Mỳ, dài L=2km; Thủy lợi khu sản xuất Phiêng Mạt bản Gia, dài L=5km; Thủy lợi Huổi Pa, bản Hỳ, dài L=2km; Thủy lợi bản Hua Mỳ, dài L=1,7km.

### **III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **3.1. Đường trục xã, đường liên thôn, đường trục thôn**

- *Đường trục bản:* gồm 05 tuyến với chiều dài 22,05 km.

Trong giai đoạn tới cần nâng cấp, cải tạo đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm. Quy mô nâng cấp, mở rộng đường đạt tiêu chuẩn GTNT B và tiến hành bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, bảo trì, cải tạo mặt đường các tuyến còn lại đảm bảo chất lượng mặt đường luôn ở mức trung bình đến tốt.

- *Đường nội bản:* gồm 140 tuyến với chiều dài 22,80 km.

Trong giai đoạn tới xã cần nâng cấp 18,62 km; cứng hóa 4,18 km. Quy mô nâng cấp, mở rộng đường đạt tiêu chuẩn GTNT C, bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, cải tạo mặt đường đảm bảo chất lượng mặt đường ở mức trung bình đến tốt.

*(Dự kiến quy hoạch các tuyến đường giao thông chi tiết tại phụ biểu 01)*

Để đảm bảo tuổi thọ của các tuyến đường liên xã, đường xã, đường liên bản, đường nội đồng, cần thực hiện giải pháp cấm biển hạn chế tải trọng và lắp dựng khung không chế tải trọng để bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên các tuyến đường.

#### **3.2. Hệ thống cấp điện**

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2032:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2032 là 6.149 người. Theo quy chuẩn 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn:

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. Công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 6.149 = 922,350 \text{ Kw}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85

+ Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 922,350 / 0,85 = 1.085,118 \text{ Kw}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{khác} = 1.085,118 \times 0,4 = 434,047 \text{ Kw}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{tổng} = 1.085,178 + 434,047 = 1.519,165 \text{ Kw}$$

Trong giai đoạn tới cần thực hiện một số công trình như sau:

+ Cấp điện cho 20 hộ bản Củng, xã Ta Gia (khu Xá Cuông 2): Chiều dài dây 0,5km; 20 hộ hưởng lợi;

+ Cấp điện cho các hộ dân bản Khem xã Ta Gia: Chiều dài dây 0,8km; 15 hộ hưởng lợi;

+ Cấp điện cho các hộ dân bản Mỳ xã Ta Gia: Chiều dài dây 0,5km; 20 hộ hưởng lợi;

+ Cấp điện cho các hộ dân bản Hỳ xã Ta Gia: Chiều dài dây 0,5km; 15 hộ hưởng lợi;

+ Cấp điện cho các hộ dân bản Nam xã Ta Gia: Chiều dài dây 1 km; 8 hộ hưởng lợi.

### **3.3. Hệ thống cấp nước**

- Cần bố trí trạm cấp nước tập trung gần các nguồn nước (nước mặt, nước ngầm), đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước như sau:

+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống cấp thoát nước:  $\geq 80$  lít/người/ngày;

+ Có đường ống dẫn đến và vòi nước gia đình:  $\geq 60$  lít/người/ngày;

+ Sử dụng vòi nước công cộng:  $\geq 40$  lít/người/ngày.

- Chất lượng nguồn nước phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Đối với nguồn nước mặt: Phù hợp với quy định QCVN 08: 2008/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Đối với nguồn nước ngầm: Phù hợp với quy định QCVN 09: 2008/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước ngầm.

+ Quy định khoảng cách ly nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20 m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200 m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

Nước sạch sau khi được xử lý sẽ được đưa theo các ống chính, dọc theo một số đường giao thông chính và đường liên thôn của xã. Các đường ống nhánh nối với đường ống chính đến tường hộ gia đình.

\* Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước xã Ta Gia, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2032 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum qi \times Ni \times Kngđ}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

+  $\sum qi$  : Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+  $Ni$  : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+  $Kngđ$ : Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ( $Kngđ = 1,0$ ).

+  $i$  : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

**Bảng 20: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Ta Gia đến năm 2032**

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m3/ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m3/ng.đ)
	<b>Tổng</b>	5.735	100	120	688	6.149	100	120	738
1	Bản Mỹ	791	100	120	95	848	100	120	102
2	Bản Khem	508	100	120	61	545	100	120	65
3	Bản Nam	264	100	120	32	283	100	120	34
4	Bản Gia	638	100	120	77	684	100	120	82
5	Bản Củng	1.087	100	120	130	1.166	100	120	140
6	Bản Hỷ	798	100	120	96	855	100	120	103

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m <sup>3</sup> /ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m <sup>3</sup> /ng.đ)
7	Bản Co Cai	299	100	120	36	320	100	120	38
8	Bản Ten Co Mur	375	100	120	45	402	100	120	48
9	Bản Mè	332	100	120	40	356	100	120	43
10	Bản Noong Quài	267	100	120	32	286	100	120	34
11	Bản Huầy Cây	274	100	120	33	294	100	120	35
12	Bản Hua Mỹ	104	100	120	13	112	100	120	13

Với nhu cầu sử dụng nước của xã Ta Gia được dự báo như trên, dự kiến quy hoạch đến năm 2032, đầu tư nâng cấp sửa chữa một số hệ thống cấp nước sinh hoạt như sau:

Xây dựng các bể lọc theo quy định ở các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo tiêu chí nước sạch tại bản Khem, Hỳ, Mỹ, Hua Mỹ, Nam; Ten Co Mur, Củng, Huổi Cây, Mè, Gia.

Tập trung ưu tiên cho các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, lũ, ngập lụt. Thường xuyên tiến hành kiểm tra, rà soát tình hình hoạt động của các công trình kém bền vững, không hoạt động nhằm thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước; tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch nông thôn, công tác quản lý, vận hành, khai thác các công trình cấp nước sau đầu tư; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho người dân về tầm quan trọng của nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, từ đó có ý thức bảo vệ đầu nguồn nước.

### **3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang**

#### **3.4.1. Xử lý chất thải**

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc các hình thức khác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các thôn tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của huyện.

Dự kiến trong thời gian tới đầu tư xây dựng bãi rác thải tập trung với quy mô khoảng 0,2 ha tại bản Củng.

### 3.4.2. Nghĩa trang

Yêu cầu quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu an táng trước mắt và lâu dài.

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sạt lở.

- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cách táng đối với khu dân cư:  $\geq 100$  m.

- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá  $5 \text{ m}^2$ . Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá  $3 \text{ m}^2$ .

- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.

- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

Hiện tại trên địa bàn xã có bản Mỹ, bản Khem, bản Nam, bản Gia, bản Củng, bản Ten Co Mur, bản Co Cai, bản Mè, bản Hỳ có điểm nghĩa trang nghĩa địa tập trung. Do địa bàn rộng phân bố dân cư không tập trung và phong tục tập quán không đồng nhất nên không thể tập trung về một khu chôn cất chung cho toàn xã. Tuy nhiên, cần phải quản lý chặt chẽ, đảm bảo vệ sinh môi trường. Quy hoạch nghĩa trang bản Hua Mỹ với diện tích 1,7 ha, nghĩa trang bản Mè với diện tích 1,3 ha, nghĩa trang bản Co Cai với diện tích 1,0 ha, nghĩa trang bản Khem với diện tích 0,8 ha. Bố trí dải cây xanh cách ly xung quanh tối thiểu 10m.



## **PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **I. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn xã đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

Hàng năm UBND xã đã kết hợp với các Phòng, Ban, đơn vị trên địa bàn huyện Than Uyên để xây dựng kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

### **II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT**

- Giảm thiểu việc xói mòn, rửa trôi đất bằng cách khống chế tốc độ và lưu lượng nước, xây dựng mạng lưới cống thoát nước và chọn vị trí đặt cống thích hợp cho hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải, tránh dòng chảy xói.

- Quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá.

- Lựa chọn thời gian thi công phù hợp với địa hình và thời tiết địa phương.

- Tăng cường quản lý về tiêu chuẩn xe cơ giới, hạn chế sử dụng các nguồn nguyên vật liệu có hàm lượng kim loại nặng cao để tránh nguy cơ tích tụ kim loại nặng trong đất.

- Chọn các loại cây trồng phù hợp trong phạm vi quy hoạch để làm giàu và củng cố thêm dinh dưỡng cho các vùng đất trồng cây.

- Hạn chế phát quang lớp phủ thực vật; trồng lại cây và phục hồi nhanh chóng thảm thực vật tại những vùng đất đã bóc lớp phủ thực vật.

- Sử dụng tiết kiệm tài nguyên, khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động bảo vệ tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản, nhất là các mỏ nhỏ, phân tán. Sử dụng các chế tài pháp luật, các chính sách, công cụ kinh tế và biện pháp hành chính nhằm thực hiện tốt các quy định pháp luật về tài nguyên, khoáng sản. Tăng đầu tư cho khâu phục hồi, tái tạo và cải thiện môi trường sinh thái ở địa bàn khai thác mỏ.

### **III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC**

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Xây dựng các công trình kè sông biên giới chống xói lở, đảm bảo an toàn đường biên giới, đảm bảo sản xuất và đời sống cho nhân dân.

+ Nước mặt

- Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch:

+ Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng.

+ Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt phát sinh, xây dựng hệ thống cống thu gom nước thải.

+ Nước ngầm

- Quản lý và xử lý tốt các nguồn thải không để chất ô nhiễm ngấm vào lòng đất.

- Phối hợp với các đơn vị quản lý môi trường của huyện và các xã lân cận để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm trong khu vực quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khai thác nước ngầm.

- Quản lý tác động xấu đến môi trường nước ngầm khi thi công nền móng các công trình có quy mô xây dựng lớn.

## **PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

### **I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

Căn cứ theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Ta Gia đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao. Căn cứ danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của xã, của huyện. Vì vậy xã cần ưu tiên đầu tư một số hạng mục sau:

\* Các công trình, dự án thuộc đầu tư công trung hạn:

- Giao thông: 8 công trình

- Thủy lợi: 2 công trình

\* Các công trình, dự án ưu tiên đầu tư khác:

- Giao thông: 11 công trình

- Thủy lợi: 12 công trình

- Điện: 04 công trình

- Cơ sở giáo dục thể thao: 2 công trình

- Cơ sở giáo dục: 3 công trình

- Cơ sở văn hóa: 2 công trình

*(Chi tiết kèm theo tại bảng 23: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu nguồn vốn)*

### **II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

Dự kiến nhu cầu vốn thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Ta Gia như sau:

Tổng nguồn vốn đầu tư là khoảng 221,508 tỷ đồng, trong đó:

- Phân nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn Ngân sách Trung ương: 153,175 tỷ đồng;

+ Nguồn vốn hợp pháp khác: 68,333 tỷ đồng.

- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:

+ Giai đoạn 2023-2025: 92,983 tỷ đồng. Trong đó, vốn cho các công trình thuộc đầu tư công trung hạn là 24,683 tỷ đồng; vốn cho các công trình khác là 68,300 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2026-2032: 128,525 tỷ đồng.

**Bảng 21: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu nguồn vốn**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032		
<b>TỔNG CỘNG:</b>				<b>221.508</b>	<b>153.175</b>	<b>68.333</b>	<b>92.983</b>	<b>128.525</b>		
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN</b>			<b>25.228</b>	<b>25.195</b>	<b>33</b>	<b>24.683</b>	<b>545</b>		
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>			<b>24.813</b>	<b>24.795</b>	<b>18</b>	<b>24.278</b>	<b>535</b>		
1	Đường giao thông vùng chèo xã Ta Gia, Khoen On huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	xã Ta Gia; Khoen On	Chiều dài 3,91 km đường GTNT cấp C và các dự án trên tuyến	13.950	13.950		13.950	0	2022-2024	Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
2	Đường giao thông vùng quê các xã Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	xã Ta Gia	Mở mới 1,0 km đường GTNT cấp C và các dự án trên tuyến	1.550	1.550		1.550	0	2022-2024	Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
3	Tuyến đường nội bản Củng - Nhà ông Hà Văn Đoạn	xã Ta Gia	Làm mới đường chiều dài khoảng 110m GTNT cấp B và rãnh thoát nước	260	252	8	260	0	2023-2025	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện Than Uyên
4	Đường sản xuất Tầng Lông - Huổi Luông - Đông Mạt - Phiêng Mạt - bản Gia xã Ta Gia	xã Ta Gia	Cấp C; Độ bề tổng L =5,0 km	3.500	3.500		2.975	525	2022-2023	Nghị quyết 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên; Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ sở pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032		
5	Mở mới, nâng cấp sửa chữa đường sản xuất bản Hỷ xã Ta Gia	xã Ta Gia	Cấp B; Độ bề tông L =1,1 km	1.666	1.666		1.666	0	2024-2025	Kế hoạch 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu; Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
6	Đường sản xuất bản Noong Quài xã Ta Gia, Kè sạt lở đường Huổi Cây	xã Ta Gia	Cấp B; Độ bề tông L =2,281 km	2.227	2.227		2.227	0	2024-2025	Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
7	Đường sản xuất Huổi Co Liu bản Nam	xã Ta Gia	Mở mới, BTXM chiều dài 1,2 km, dày 14cm, rộng 2,5m	1.400	1.400		1400	0	2024-2025	Nghị quyết 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên; Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện
8	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Hỷ	xã Ta Gia	Chiều dài tuyến L=340m và rãnh 240m, 01 công tròn	260	250	10	250	10	2023-2025	Kế hoạch 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu; Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
<b>II</b>	<b>Thủy lợi</b>			<b>415</b>	<b>400</b>	<b>15</b>	<b>405</b>	<b>10</b>		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ sở pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032		
1	Kênh mương thủy lợi bản Mỹ (từ Pom Mua về Na Tý)	xã Ta Gia	Chiều dài tuyến 100m	315	300	15	305	10	2023-2025	Kế hoạch 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu; Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
2	Duy tu bảo dưỡng công trình cấp nước sinh hoạt bản Hua Mỹ, xã Ta Gia	xã Ta Gia	Bể lọc, bể chứa nước, đầu mối, thay thế tuyến ống, van, vòi bị hư hỏng	100	100		100	0	2023-2025	Nghị quyết 97/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện Than Uyên
<b>III</b>	<b>Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn</b>	<b>xã Ta Gia</b>						<b>0</b>	<b>2023-2025</b>	<b>Các cấp, các chủ đầu tư</b>
<b>B</b>	<b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ KHÁC</b>			<b>201.080</b>	<b>131.980</b>	<b>69.100</b>	<b>68.300</b>	<b>132.780</b>		
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>			<b>146.080</b>	<b>121.980</b>	<b>24.100</b>	<b>24.100</b>	<b>121.980</b>		
1	Đường giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa xã Ta Gia	xã Ta Gia	Nâng cấp, mở mới đường trục chính, GTNT cấp B có chiều dài khoảng L =30km các cách đồng của xã Ta Gia	70.000	70.000			70.000	2026-2032	UBND xã đề xuất
2	Đường sản xuất Huổi Khún đến Huổi Giôm bản Cúng xã Ta Gia	xã Ta Gia	Đường GT cấp 4, chiều dài khoảng 9km	11.500	11.500			11.500	2026-2032	UBND xã đề xuất
4	Đường nội đồng Na Van Ly - bản Cúng xã Ta Gia	xã Ta Gia	Cấp B; Độ bê tông L =1,3 km	1.600		1.600	1.600	0	2022-2023	UBND xã đề xuất
5	Đường sản xuất bản Mỹ xã Ta Gia	xã Ta Gia	Cấp B; Độ bê tông L =1,05 km	1.300	1300			1.300	2026-2032	UBND xã đề xuất
6	Đường nội bản các bản	xã Ta Gia	Đường cấp B, nâng cấp, mở rộng nền đường với tổng chiều dài là 4,41 km	2.000		2.000	2000	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
7	Đường sản xuất bản Nam, Co Cai (nối tiếp Huổi Co Lìu)	xã Ta Gia	Cấp C; Độ bê tông L =1,0 km	1.000	1.000			1.000	2026-2032	UBND xã đề xuất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ sở pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032		
8	Đường sản xuất bản Củng xã Ta Gia (nối tiếp)	xã Ta Gia	Đổ bê tông L= 0,4 km	500		500	500	0	2025	UBND xã đề xuất
9	Đường sản xuất bản Huồi Cây	xã Ta Gia	Cấp B, nâng cấp, mở rộng nền đường với L = 5,5km	10.000		10.000	10.000	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
10	Đường sản xuất Huồi Cây – Huồi Nẵn – Tà Hừa xã Ta Gia	xã Ta Gia	Cấp C; Đổ bê tông L =5,7 km	10.000		10.000	10.000	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
11	Đường sản xuất bản Mè nối tiếp	xã Ta Gia	Cấp C; Đổ bê tông L = 1 km	2.000	2.000			2.000	2026-2032	UBND xã đề xuất
12	Cầu nối từ bản Hỳ đi bản Noong Quài	xã Ta Gia	Chiều dài L = 300 m	32.180	32.180			32.180	2026-2032	UBND xã đề xuất
13	Đường sản xuất bản Hua Mỹ	xã Ta Gia	Chiều dài 2 km	4000	4000			4000	2026-2032	UBND xã đề xuất
<b>II</b>	<b>Thủy lợi</b>			<b>23.600</b>	<b>10.000</b>	<b>13.600</b>	<b>13.600</b>	<b>10.000</b>		
1	Thủy lợi bản Huồi Cây (nối tiếp) xã Ta Gia	xã Ta Gia	L= 1km, quy mô tưới khoảng 7 ha.	1.000		1.000	1.000	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
2	Thủy lợi khu sản xuất Huồi Khún - Huồi Giồm bản Củng xã Ta Gia	xã Ta Gia	L= 4,5km, quy mô tưới khoảng 30 ha	3.000	3.000			3.000	2026-2032	UBND xã đề xuất
3	Kè suối Huồi Mỹ xã Ta Gia	xã Ta Gia	Công trình cấp 4, dài khoảng 500m	5.000	5.000			5.000	2026-2032	UBND xã đề xuất
4	Thủy lợi Sông Đông bản Co Cai xã Ta Gia	xã Ta Gia	L= 2,6km, quy mô tưới khoảng 40 ha	2.000	2.000			2.000	2026-2032	UBND xã đề xuất
5	Thủy lợi Phiêng Ban bản Mỹ xã Ta Gia	xã Ta Gia	L= 2km, quy mô tưới khoảng 30 ha	1.500		1.500	1.500	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
6	Thủy lợi khu sản xuất Phiêng Mạt bản Gia xã Ta Gia	xã Ta Gia	L= 5km, quy mô tưới khoảng 25 ha	3.000		3.000	3.000	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
7	Thủy lợi bản Hỳ xã Ta Gia (giai đoạn 2)	xã Ta Gia	L= 2km, quy mô tưới khoảng 10 ha	1.400		1.400	1.400	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
8	Thủy lợi bản Hua Mỹ xã Ta Gia	xã Ta Gia	L = 3km, quy mô tưới khoảng 25 ha	2.000		2.000	2.000	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
9	Cấp nước sinh hoạt bản Hỳ	xã Ta Gia	Làm mới đập đầu mối; tuyến ống các loại 5.000 m	3.000		3.000	3000	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
10	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Củng	xã Ta Gia	Nâng cấp đập đầu mối; xây mới bể chứa; tuyến ống các loại: 2.000m	700		700	700	0	2023-2025	UBND xã đề xuất

STT	Dan h mục dự án	Địa đi ểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032		
11	Cấp nước sinh hoạt bản Nam	xã Ta Gia	Nâng cấp đầu mối, mở rộng bể chứa, bể áp lực, làm mới 0,5 km đường ống	500		500	500	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
12	Cấp nước sinh hoạt bản Khem	xã Ta Gia	Xây dựng mới công trình đầu mối	500		500	500	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
<b>III</b>	<b>Điện</b>			<b>2.100</b>	<b>0</b>	<b>2.100</b>	<b>2.100</b>	<b>0</b>		
1	Cấp điện cho các hộ dân bản Hỳ xã Ta Gia	xã Ta Gia	Chiều dài dây 0,5km; 15 hộ hưởng lợi	500		500	500	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
2	Cấp điện cho các hộ dân bản Khem xã Ta Gia	xã Ta Gia	Chiều dài dây 0,8km; 15 hộ hưởng lợi	600		600	600	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
3	Cấp điện cho các hộ dân bản Mỳ xã Ta Gia	xã Ta Gia	Chiều dài dây 0,5km; 20 hộ hưởng lợi	500		500	500	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
4	Cấp điện cho các hộ bản Nam, xã Ta Gia	xã Ta Gia	Chiều dài dây 0,5km; 10 hộ hưởng lợi	500		500	500	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
<b>IV</b>	<b>Cơ sở thể dục thể thao</b>			<b>5.600</b>	<b>0</b>	<b>5.600</b>	<b>5.600</b>	<b>0</b>		
1	Xây dựng mới khu trung tâm thể dục - thể thao xã Ta Gia	xã Ta Gia	Xây dựng sân vận động, khuôn viên, nhà thi đấu, dụng cụ thể thao với tổng diện tích 5.300 m <sup>2</sup>	5.300		5.300	5.300	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
2	Xây dựng đi ểm tổ chức các hoạt động thể dục thể thao bản Gia	xã Ta Gia	Xây dựng mới	300		300	300	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
<b>V</b>	<b>Cơ sở giáo dục</b>			<b>14.800</b>	<b>0</b>	<b>14.800</b>	<b>14.800</b>	<b>0</b>		
1	Xây dựng trường Tiểu học xã Ta Gia (các đi ểm trường)	xã Ta Gia	a) Đi ểm trung tâm: Xây dựng 01 nhà đa năng, 01 phòng thiết bị, lát gạch sân trường. b) Đi ểm bản Mỳ: Xây dựng mới 01 phòng học, 02 phòng chò, 01 nhà vệ sinh	6.000		6.000	6.000	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
2	Xây dựng trường Mầm non xã Ta Gia (các đi ểm trường)	xã Ta Gia	a) Đi ểm trung tâm: Hạng mục phụ trợ tường rào, kê chân đất	3.500		3.500	3.500	0	2023-2025	UBND xã đề xuất



STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ sở pháp lý
				Tổng cộng	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032		
			b) Nâng cấp, cải tạo tu sửa 02 lớp học tại điểm trường mầm non bản Hỷ; tu sửa 02 phòng học tại điểm trường mầm non bản Noong Quài, Tu sửa bếp ăn tại điểm trường mầm non bản Mỹ; xây dựng các hạng mục phụ trợ sân, tường rào							
3	Xây dựng trường THCS xã Ta Gia huyện Than Uyên	xã Ta Gia	- Xây dựng: 01 nhà đa chức năng. - Xây 300m tường rào bao quanh trường, khu bán trú và khu vườn. Lát gạch sân trường với 1.100 m <sup>2</sup> .	5.300		5.300	5.300	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
<b>VI</b>	<b>Cơ sở văn hóa</b>			<b>7.500</b>	<b>0</b>	<b>7.500</b>	<b>6.700</b>	<b>800</b>		
1	Nâng cấp, sửa chữa coi nơi nhà văn hóa xã và nhà văn hoá các bản: Mỹ, Hua Mỹ, Gia, Mè, Huổi Cây, Hỷ, Noong Quài, Ten Co Mư, Co Cai, Khem xã Ta Gia	xã Ta Gia	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng diện tích sử dụng	5.200		5.200	5.200	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
2	Xây mới nhà văn hoá bản Nam, bản Củng	xã Ta Gia	Xây mới	800		800		800	<b>2026-2032</b>	
3	Mở rộng 05 sân chơi (Mỹ, Hua Mỹ, Co Cai, Mè, Nam)	xã Ta Gia	Mở rộng diện tích sử dụng	1.500		1.500	1.500	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
<b>VII</b>	<b>An ninh</b>			<b>1.400</b>	<b>0</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>0</b>		
1	Trụ sở công an xã Ta Gia	xã Ta Gia	Xây mới	1.400		1.400	1.400	0	2023-2025	UBND xã đề xuất
<b>VIII</b>	<b>Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn</b>	<b>xã Ta Gia</b>						<b>0</b>	<b>2026-2032</b>	<b>Các cấp, các chủ đầu tư</b>

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Ta Gia, huyện Than Uyên” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng một nông thôn mới theo hướng CNH - HĐH, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Ta Gia trở thành một xã trọng điểm của huyện Than Uyên về phát triển công nghiệp, dịch vụ và sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa lợi thế vốn có của xã, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Ta Gia nói riêng và toàn huyện Than Uyên nói chung.

Tiếp tục đầu tư, duy trì và nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí nông thôn mới.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Đề nghị UBND huyện Than Uyên sớm phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Ta Gia, huyện Than Uyên làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Cần quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa./.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 01: Hiện trạng và quy hoạch hệ thống giao thông xã Ta Gia

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>I</b>	<b>Tổng</b>			<b>115,93</b>	<b>15,99</b>	<b>73,55</b>	<b>1,25</b>	<b>4,10</b>	<b>70,40</b>	<b>23,83</b>	<b>114,73</b>	<b>74,50</b>	<b>16,40</b>	<b>23,83</b>	
<b>1</b>	<b>Đường xã, liên xã</b>			<b>11,89</b>	<b>11,89</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>11,89</b>	<b>0,00</b>	<b>11,89</b>	<b>11,89</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
-	QL279D (bản Nam) Ta Gia - bản Mùi 2 (Khoen On)	Bản Nam	Bản Mùi	6,72	6,72				6,72		6,72	6,72			GTNT B
-	Đường từ bản Mè (Ta Gia) - bản Noong Ma (Tà Hù)	Bản Mè	Bản Noong Ma	5,17	5,17				5,17		5,17	5,17			GTNT B
<b>2</b>	<b>Đường xã ( Trục bản, liên bản)</b>			<b>22,05</b>	<b>4,10</b>	<b>17,95</b>	<b>0,00</b>	<b>4,10</b>	<b>17,95</b>	<b>0,00</b>	<b>22,05</b>	<b>22,05</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
-	Đường bản Gia - bản Mè- Huổi Cây	Bản Gia	Bản Huổi Cây	7,45	2,10	5,35		2,10	5,35		7,45	7,45			GTNT B
-	Đường QL279D- UBND xã - bản Củng	QL279D	Bản Củng	3,00		3,00			3,00		3,00	3,00			GTNT C
-	Đường QL279D - bản Ten Co Mur	QL279D	Bản Ten Co Mur	2,00	2,00			2,00			2,00	2,00			GTNT B
-	Bản Hỳ - bản Noong Quài	Bản Hỳ	Bản Noong Quài	8,40		8,40			8,40		8,40	8,40			GTNT C
-	Đường QL279D - bản Hua Mỹ	QL279D	Bản Hua Mỹ	1,20		1,20			1,20		1,20	1,20			GTNT C
<b>3</b>	<b>Đường Nội bản (đường ngõ, xóm)</b>			<b>22,80</b>	<b>0,00</b>	<b>20,70</b>	<b>1,25</b>	<b>0,00</b>	<b>18,63</b>	<b>4,18</b>	<b>22,80</b>	<b>18,63</b>	<b>0,00</b>	<b>4,18</b>	

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.1	Bản Mỹ			2,16	0,00	1,55	0,36	0,00	1,80	0,36	2,16	1,80	0,00	0,36	
-	Nhà ông: Hà Văn Nhất- Hà Văn Thâm	Nhà Hà Văn Nhất	Nhà Hà Văn Thâm	0,48		0,48			0,48		0,48	0,48			GTNT C
-	Đường QL 279D - Nhà Hoàng Văn Chài	QL279D	Nhà Hoàng Văn Chài	0,20			0,00		0,20		0,20	0,20			GTNT D
-	Đường QL 279D - Nhà Lò Văn Quynh	QL279D	Nhà Lò Văn Quynh	0,12			0,12			0,12	0,12			0,12	GTNT D
-	Đường QL 279D - Nhà Lò Văn Tịnh	QL279D	Nhà Lò Văn Tịnh	0,12			0,12			0,12	0,12			0,12	GTNT D
-	Đường QL 279D - Nhà Lò Văn Thịnh (Phong)	QL279D	Nhà Lò Văn Thịnh (Phong)	0,05			0,00		0,05		0,05	0,05			GTNT D
-	Đường QL 279D - Nhà Lò Văn Lả	QL279D	Nhà Lò Văn Lả	0,12			0,12			0,12	0,12			0,12	GTNT D
-	Đường QL 279D - Nhà ông Lò Văn Ành	QL279D	Nhà Lò Văn Ành	0,21		0,21			0,21		0,21	0,21			GTNT C
-	Đường QL 279D - Nhà ông Lò Văn Bính	QL279D	Nhà Lò Văn Bính	0,19		0,19			0,19		0,19	0,19			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Tuyến cạnh điểm trường Bán Mỹ-Hà Văn Vượng	Điểm trường bán Mỹ	Nhà Hà Văn Vượng	0,09		0,09			0,09		0,09	0,09			GTNT C
-	Nhà ông Lò Văn Pôm - nhà ông Lò Văn Giót	Nhà Lò Văn Pôm	Nhà Lò Văn Giót	0,08		0,08			0,08		0,08	0,08			GTNT C
-	Nhà ông Lò Văn Ành- nhà ông Lò Văn Thanh	Nhà Lò Văn Ành	Nhà Lò Văn Thanh	0,02		0,02			0,02		0,02	0,02			GTNT C
-	Nhà ông Lò Văn Công - nhà ông Lò Văn Nghiêên	Nhà Lò Văn Công	Nhà Lò Văn Nghiêên	0,02		0,02			0,02		0,02	0,02			GTNT C
-	Nhà ông Lò Văn Bình - nhà ông Hường	Nhà Lò Văn Bình	Nhà Hường	0,04		0,04			0,04		0,04	0,04			GTNT C
-	- Từ nhà ông Lù Văn Dũng - Lò Văn An	Nhà Lù Văn Dũng	Nhà Lò Văn An	0,43		0,43			0,43		0,43	0,43			GTNT C
3.2	<i>Bản Khem</i>			2,86	0,00	2,51	0,35	0,00	2,51	0,35	2,86	2,51	0,00	0,35	
-	Đường QL 279D - Nhà ông Lường Văn Quý	QL279D	Nhà Lường Văn Quý	0,73		0,73			0,73		0,73	0,73			GTNT C
-	Đường QL 279D - Điểm Trường tiểu học bản Khem	QL279D	Điểm trường tiểu học bản Khem	0,55		0,55			0,55		0,55	0,55			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Từ nhà ông: Lò Văn Yên - Lò Văn Sươi	Nhà Lò Văn Yên	Nhà Lò Văn Sươi	0,42		0,42			0,42		0,42	0,42			GTNT C
-	Từ nhà ông: Lường Văn San - Lò Văn Đoạn	Nhà Lường Văn San	Nhà Lò Văn Đoạn	0,20		0,20			0,20		0,20	0,20			GTNT C
-	Từ nhà ông: Lường Văn Chài - Lò Văn Cương	Nhà Lường Văn Chài	Nhà Lò Văn Cương	0,34		0,34			0,34		0,34	0,34			GTNT C
-	Đường QL 279D - Nhà ông: Hoàng Văn Ấm	QL279D	Nhà Hoàng Văn Ấm	0,27		0,27			0,27		0,27	0,27			GTNT C
-	Từ nhà ông: Lường Thuận Diên - Hà Văn Vương	Nhà Lường Thuận Diên	Nhà Hà Văn Vương	0,05			0,05			0,05	0,05			0,05	GTNT D
-	Từ nhà ông: Lò Văn Phan - Lò Văn Lả	Nhà Lò Văn Phan	Nhà Lò Văn Lả	0,30			0,30			0,30	0,30			0,30	GTNT D
3.3	Bản Nam			0,55	0,00	0,55	0,00	0,00	0,55	0,00	0,55	0,55	0,00	0,00	
-	Đường QL 279D - Nhà ông: Hoàng Văn Thương	QL279D	Nhà Hoàng Văn Thương	0,13		0,13			0,13		0,13	0,13			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Đường QL 279D - Nhà ông: Hoàng Văn Mai	QL279D	Nhà Hoàng Văn Mai	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Đường QL 279D - Nhà ông: Lò Văn Chài	QL279D	Nhà Lò Văn Chài	0,08		0,08			0,08		0,08	0,08			GTNT C
-	Đường QL 279D - Nhà ông: Lò Văn Hiền	QL279D	Nhà Lò Văn Hiền	0,08		0,08			0,08		0,08	0,08			GTNT C
-	Đường QL 279D - Nhà ông: Lò Văn Ngọc ra bờ sông	QL279D	Nhà Lò Văn Ngọc	0,06		0,06			0,06		0,06	0,06			GTNT C
-	nhánh đường nhà ông Hiền vào nhà ông Lò Văn Bang	Nhà ông Hiền	Nhà Lò Văn Bang	0,02		0,02			0,02		0,02	0,02			GTNT C
-	Từ QL279D vào nhà Ông Hoàng Văn Lửa	QL279D	Nhà Hoàng Văn Lửa	0,02		0,02			0,02		0,02	0,02			GTNT C
-	Bể nước vào nhà ông Lò Văn Minh	Bể nước	Nhà Lò Văn Minh	0,03		0,03			0,03		0,03	0,03			GTNT C
-	Từ QL 279D - lên nhà ông Lò Văn Thủy	QL279D	Nhà Lò Văn Thủy	0,09		0,09			0,09		0,09	0,09			GTNT C
3.4	Bản Gia			2,51	0,00	1,73	0,20	0,00	1,93	0,58	2,51	1,93	0,00	0,58	

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Đường trục bán - Nhà Lò Văn Ông	Đường trục bán Gia	Nhà Lò Văn Ông	0,04		0,04			0,04		0,04	0,04			GTNT C
-	Đường trục bán - Nhà Đèo Văn Sợi	Đường trục bán Gia	Nhà Đèo Văn Sợi	0,02		0,02			0,02		0,02	0,02			GTNT C
-	Đường trục bán - Nhà Lương Văn Pò	Đường trục bán Gia	Nhà Lương Văn Pò	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	Đường trục bán - Nhà Lò Văn Thanh	Đường trục bán Gia	Nhà Lò Văn Thanh	0,07		0,07			0,07		0,07	0,07			GTNT C
-	Đường trục bán - Nhà Đèo Văn Tươi	Đường trục bán Gia	Nhà Đèo Văn Tươi	0,06		0,06			0,06		0,06	0,06			GTNT C
-	Đường trục bán - Nhà Hoàng Văn Phúc	Đường trục bán Gia	Nhà Hoàng Văn Phúc	0,06		0,06			0,06		0,06	0,06			GTNT C
-	Đường trục bán - Nhà Đèo Văn Long	Đường trục bán Gia	Nhà Đèo Văn Long	0,07		0,07			0,07		0,07	0,07			GTNT C
-	Đường trục bán - Nhà Vì Xuân Pành	Đường trục bán Gia	Nhà Vì Xuân Pành	0,06		0,06			0,06		0,06	0,06			GTNT C



TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Đường trục bán Huồi Cây - Nhà Lò Văn Dành	Đường trục bán Huồi Cây	Nhà Lò Văn Dành	0,10					0,10		0,10	0,10			GTNT D
-	Đường trục bán Huồi Cây - Nhà Lường Văn Chim	Đường trục bán Huồi Cây	Nhà Lường Văn Chim	0,15			0,15			0,15	0,15			0,15	GTNT D
-	Đường trục bán Huồi Cây - Nhà Lò Văn Định	Đường trục bán Huồi Cây	Nhà Lò Văn Định	0,10					0,10		0,10	0,10			GTNT D
-	Đường trục bán Huồi Cây - Nhà Đèo Văn Púng	Đường trục bán Huồi Cây	Nhà Đèo Văn Púng	0,05			0,05			0,05	0,05			0,05	GTNT D
-	Đường trục bán Huồi Cây - Nhà Lò Văn Tự	Đường trục bán Huồi Cây	Nhà Lò Văn Tự	0,27						0,27	0,27			0,27	GTNT D
-	Đường trục bán Gia - Lò Văn Păn	Đường trục bán Gia	Nhà Lò Văn Păn	0,30		0,30			0,30		0,30	0,30			GTNT C
-	Từ Nhà Lường Văn Sinh - Nhà Đèo Văn Điển	Nhà Lường Văn Sinh	Nhà Đèo Văn Điển	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Từ Nhà Lò Văn Xiển - Nhà Đèo Văn Ván	Nhà Lò Văn Xiển	Nhà Đèo Văn Ván	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	Từ Nhà Đèo Văn Mót - Nhà Lò Văn Rét	Nhà Đèo Văn Mót	Nhà Lò Văn Rét	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Từ Nhà Lò Văn Tâm - Nhà Tòng Văn Hại	Nhà Lò Văn Tâm	Nhà Tòng Văn Hại	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Từ Nhà Lò Văn Lụng - Nhà Đèo Văn Sơn	Nhà Lò Văn Lụng	Nhà Đèo Văn Sơn	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Từ Nhà Lò Văn Toan - Nhà Tòng Văn Yên	Nhà Lò Văn Toan	Nhà Tòng Văn Yên	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Từ nhà Lò Văn Hải đến Lò Văn Hoan	Nhà Lò Văn Hải	Nhà Lò Văn Hoan	0,08						0,08	0,08			0,08	GTNT D
-	Đường trục bán Huổi Cây - Hoàng Văn Phương	Đường trục bán Huổi Cây	Nhà Hoàng Văn Phương	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Đường đến nhà Lò Văn Sượng	Đường trục bán Gia	Nhà Lò Văn Sượng	0,03						0,03	0,03			0,03	GTNT D
-	Đường trục bán Gia - bán Ten	Đường trục bán Gia	Bán Ten	0,45		0,45			0,45		0,45	0,45			GTNT C
3.5	<i>Bản Huồi Cày</i>			2,67	0,00	2,67	0,00	0,00	0,62	2,05	2,67	0,62	0,00	2,05	
-	Từ nhà Vàng A Lệnh - Sùng A Lông	Nhà Vàng A Lệnh	Nhà Sùng A Lông	0,30		0,30			0,30		0,30	0,30			GTNT C
-	Từ nhà Vàng A Bềnh - Nhà Văn hóa	Nhà Vàng A Bềnh	Nhà văn hóa	0,32		0,32			0,32		0,32	0,32			GTNT C
-	Từ nhà Sùng A Nhà - Vàng A Hử	Nhà Sùng A Nhà	Nhà Vàng A Hử	0,70		0,70				0,70	0,70			0,70	GTNT C
-	Từ nhà Sùng A Nhà - Sùng A Chổng	Nhà Sùng A Nhà	Nhà Sùng A Chổng	1,35		1,35				1,35	1,35			1,35	GTNT C
3.6	<i>Bản Co Cai</i>			0,87	0,00	0,87	0,00	0,00	0,87	0,00	0,87	0,87	0,00	0,00	
-	Từ Ngã Ba - Nhà Lương Văn Ngoai	Nhã Ba	Nhà Lương Văn Ngoai	0,19		0,19			0,19		0,19	0,19			GTNT C
-	Từ Ngã Ba - Cột Viettel	Nhã Ba	Cột Viettel	0,50		0,50			0,50		0,50	0,50			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Từ nhà Lò Văn Ong - Lò Văn Thuận	Nhà Lò Văn Ong	Nhà Lò Văn Thuận	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	Từ nhà Tòng Văn San - Hoàng Văn Nghiên	Nhà Tòng Văn San	Nhà Hoàng Văn Nghiên	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Đường giữa bản Co Cai vào nhà Lò Văn Dưỡng	Đường giữa bản	Nhà Lò Văn Dưỡng	0,04		0,04			0,04		0,04	0,04			GTNT D
3.7	<i>Bản Củng</i>			3,29	0,00	3,26	0,00	0,00	3,19	0,10	3,29	3,19	0,00	0,10	
-	Từ đường QL 279D - Nhà Hà Văn Xương	QL279D	Nhà Hà Văn Xương	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	Từ đường QL 279D - Nhà Hà Văn Đăm	QL279D	Nhà Hà Văn Đăm	0,26		0,26			0,26		0,26	0,26			GTNT C
-	Từ đường QL 279D - Nhà Tòng Văn Vân	QL279D	Nhà Tòng Văn Vân	0,22		0,22			0,22		0,22	0,22			GTNT C
-	Từ đường QL 279D - Nhà Lò Văn Phó	QL279D	Nhà Lò Văn Phó	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Từ đường QL 279D - Nhà Lò Văn Hợp	QL279D	Nhà Lò Văn Hợp	0,05		0,05	0,00		0,05		0,05	0,05			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Đường trục bản - Trường THCS	Đường trục bản	Trường THCS	0,18		0,18			0,18		0,18	0,18			GTNT C
-	Từ nhà Lương Văn Inh - Nhà Lò Văn Tâm	Nhà Lương Văn Inh	Nhà Lò Văn Tâm	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Đường trục bản - Nhà Lò Văn Chanh	Đường trục bản	Nhà Lò Văn Chanh	0,13		0,13			0,13		0,13	0,13			GTNT C
-	Từ nhà Đèo Văn Nhân - Lương Văn Dặc	Nhà Đèo Văn Nhân	Nhà Lương Văn Dặc	0,04		0,04			0,04		0,04	0,04			GTNT C
-	Từ nhà Tông Văn Dấn - Lò Văn Sai	Nhà Tông Văn Dấn	Nhà Lò Văn Sai	0,09		0,09			0,09		0,09	0,09			GTNT C
-	Từ nhà Lò Văn Lánh - Đèo Văn Chô	Nhà Lò Văn Lánh	Nhà Đèo Văn Chô	0,13		0,13			0,13		0,13	0,13			GTNT C
-	Từ nhà Hà Sươi Chài - Tông Văn Nghiên	Nhà Hà Sươi Chài	Nhà Tông Văn Nghiên	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	QL 279D - Lò cá An Phát	QL279D	Lò cá An Phát	0,14		0,14			0,14		0,14	0,14			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Từ đường trực bán - Nhà Hà Văn Pâng	Đường trực bán	Nhà Hà Văn Pâng	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	Đường trực bán - Lương Văn È	Đường trực bán	Nhà Lương Văn È	0,11		0,11			0,11		0,11	0,11			GTNT C
-	Từ đường trực bán - Nhà Tông Văn Giót	Đường trực bán	Nhà Tông Văn Giót	0,07		0,07			0,07		0,07	0,07			GTNT C
-	Từ đường trực bán - Nhà Hà Văn Hùng	Đường trực bán	Nhà Hà Văn Hùng	0,04		0,04			0,04		0,04	0,04			GTNT C
-	Từ đường trực bán - Nhà Tông Văn Cò	Đường trực bán	Nhà Tông Văn Cò	0,03		0,00			0,03		0,03	0,03			GTNT C
-	Từ đường trực bán - Nhà Hà Văn Chính	Đường trực bán	Nhà Hà Văn Chính	0,07		0,07			0,07		0,07	0,07			GTNT C
-	Từ đường trực bán - Nhà Tông Văn Uôn	Đường trực bán	Nhà Tông Văn Uôn	0,07		0,07			0,07		0,07	0,07			GTNT C
-	Từ đường trực bán - Nhà Lò Văn Chấn	Đường trực bán	Nhà Lò Văn Chấn	0,10		0,10				0,10	0,10			0,10	GTNT C
-	Từ đường trực bán - Nhà văn hóa (bản sở tại)	Đường trực bán	Nhà văn hóa	0,07		0,07			0,07		0,07	0,07			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Từ đường trục bán - Nhà Lương Văn Xuân	Đường trục bán	Nhà Lương Văn Xuân	0,20		0,20			0,20		0,20	0,20			GTNT C
-	Từ đường trục bán - Nhà Lò Văn Hặc	Đường trục bán	Nhà Lò Văn Hặc	0,20		0,20			0,20		0,20	0,20			GTNT C
-	Từ nhà ông Lương Văn Tuấn - Khe Huồi Co Sang	Nhà Lương Văn Tuấn	Khe Huồi Co Sang	0,60		0,60			0,60		0,60	0,60			GTNT C
-	Từ nhà ông Hà Văn Chài - Nhà ông Lương Văn Lánh	Nhà Hà Văn Chài	Nhà Lương Văn Lánh	0,11		0,11			0,11		0,11	0,11			GTNT C
3.8	<i>Bán Mè</i>			1,40	0,00	1,40	0,00	0,00	1,40	0,00	1,40	1,40	0,00	0,00	
-	Từ nhà văn hóa bán - Hang động Thẩm Póng	Nhà văn hóa	Hang Thẩm Póng	0,50		0,50			0,50		0,50	0,50			GTNT C
-	Từ nhà ông Lò Văn Ảnh - Nhà Lò Văn Nguyên	Nhà Lò Văn Ảnh	Nhà Lò Văn Nguyên	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	Từ nhà ông Lò Văn Pên - Nhà Lò Văn Mãng	Nhà Lò Văn Pên	Nhà Lò Văn Mãng	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Từ nhà ông Lò Văn Pên - Nhà Lò Văn Hặc	Nhà Lò Văn Pên	Nhà Lò Văn Hặc	0,08		0,08			0,08		0,08	0,08			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Từ nhà văn hóa bán - Nhà Lò Văn Ký	Nhà văn hóa	Nhà Lò Văn Ký	0,20		0,20			0,20		0,20	0,20			GTNT C
-	Từ Nhà Lò Thị Hoan - Nhà Lò Văn Vui	Nhà Lò Thị Hoan	Nhà Lò Văn Vui	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	Từ nhà Hà Văn Thơm - Lò Văn Sơn	Nhà Hà Văn Thơm	Nhà Lò Văn Sơn	0,12		0,12			0,12		0,12	0,12			GTNT C
-	Từ nhà Lò Văn Yên (Tịnh) - Lò Văn Nháng	Nhà Lò Văn Yên	Nhà Lò Văn Nháng	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	Từ nhà Lò Văn Cháy - Hoàng Văn Mà	Nhà Lò Văn Cháy	Nhà Hoàng Văn Mà	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Từ Nhà Lò Văn Tân - Đèo Văn Quân	Nhà Lò Văn Tân	Nhà Đèo Văn Quân	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
3.9	<i>Bản Hỳ</i>			3,64	0,00	3,31	0,34	0,00	3,29	0,35	3,64	3,29	0,00	0,35	
-	Từ Đường QL 279D - Nhà Hoàng Văn Tiến	QL279D	Nhà Hoàng Văn Tiến	0,51		0,51			0,51		0,51	0,51			GTNT C
-	Nhánh hộ (Pom Pa)	QL279D	Nhánh hộ Pom Pa	0,08		0,08			0,08		0,08	0,08			GTNT C



TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Từ Đường QL 279D - Nhà Lò Văn Lọ	QL279D	Nhà Lò Văn Lọ	0,12		0,12			0,12		0,12	0,12			GTNT C
-	Đường nhà Lò Văn Nhân - Hoàng A Chài	Nhà Lò Văn Nhân	Nhà Hoàng A Chài	0,14		0,14			0,14		0,14	0,14			GTNT C
-	Từ Đường QL 279D - Nhà Lò Văn Lếch	QL279D	Nhà Lò Văn Lếch	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Từ đường QL 279D - Trường tiểu học + Hồ thủy điện	QL279D	Điểm trường tiểu học bản Hỳ	0,65		0,65			0,65		0,65	0,65			GTNT C
-	Từ đường QL 279D - Nhà Lò Văn Thước	QL279D	Nhà Lò Văn Thước	0,07		0,07			0,07		0,07	0,07			GTNT C
-	Từ đường QL 279D - các nhóm hộ (bản Hỳ dưới)	QL279D	Các nhóm hộ bản Hỳ dưới	0,33		0,33			0,33		0,33	0,33			GTNT C
-	Từ nhà ông Hoàng Văn Tiến - Hoàng Văn Sơn	Nhà Hoàng Văn Tiến	Nhà Hoàng Văn Sơn	0,26		0,26			0,26		0,26	0,26			GTNT C
-	Từ nhà ông Hoàng Văn Sơn - Nhà Lò Văn Thái	Nhà Hoàng Văn Sơn	Nhà Lò Văn Thái	0,27			0,27		0,23	0,04	0,27	0,23		0,04	GTNT D

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Từ nhà ông Hoàng Văn Tiến - Nhà Lò Văn Chài	Nhà Hoàng Văn Tiến	Nhà Lò Văn Chài	0,14		0,14			0,14		0,14	0,14			GTNT C
-	QL279D - Nhà Lò Văn Thường	QL279D	Nhà Lò Văn Thường	0,08		0,08			0,08		0,08	0,08			GTNT C
-	Nhà Lò Văn Chợ - Nhà Hà Văn Viên	Nhà Lò Văn Chợ	Nhà Hà Văn Tiến	0,07		0,07			0,07		0,07	0,07			GTNT C
-	- QL 279D - Nhà Lò Văn Sơn	QL279D	Nhà Lò Văn Sơn	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	- QL 279D - Nhà Lò Văn Nhân	QL279D	Nhà Lò Văn Nhân	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	- QL 279D - Nhà Lò Văn Dương	QL279D	Nhà Lò Văn Dương	0,20		0,20			0,20		0,20	0,20			GTNT C
-	- QL 279D - Nhà Đèo Văn Hội	QL279D	Nhà Đèo Văn Hội	0,04		0,04			0,04		0,04	0,04			GTNT C
-	QL 279D - Nhà Lò Văn Chài	QL279D	Nhà Lò Văn Chài	0,12		0,12			0,12		0,12	0,12			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Nhà Lò Văn Mặc - Nhà Lò Văn Muôn	Nhà Lò Văn Mặc	Nhà Lò Văn Muôn	0,05		0,05				0,05	0,05			0,05	GTNT C
-	QL 279D - Nhà Lò Văn Chơi	QL279D	Nhà Lò Văn Chơi	0,04		0,04				0,04	0,04			0,04	GTNT C
	Nhà Đèo Văn Hội - Nhà Hoàng Văn Chúc	Nhà Đèo Văn Hội	Nhà Hoàng Văn Chúc	0,07			0,07		0,07		0,07	0,07			GTNT D
	Nhà Lò Văn Chài - Nhà Lò Văn Thành	Nhà Lò Văn Chài	Nhà Lò Văn Thành	0,05		0,05				0,05	0,05			0,05	GTNT C
-	Nhà Lò Văn Chài - Nhà Lò Văn Xương	Nhà Lò Văn Chài	Nhà Lò Văn Xương	0,07		0,07				0,07	0,07			0,07	GTNT C
-	Nhà Hà Văn Giót - Nhà Lò Văn Nghị	Nhà Hà Văn Giót	Nhà Lò Văn Nghị	0,05		0,05				0,05	0,05			0,05	GTNT C
-	Nhà Lò Văn Tức - Nhà Lò Văn Khoánh	Nhà Lò Văn Tức	Nhà Lò Văn Khoánh	0,06		0,06				0,06	0,06			0,06	GTNT C
3.10	Bản Hua Mỳ			0,72	0,00	0,72	0,00	0,00	0,72	0,00	0,72	0,72	0,00	0,00	
-	Đường trục bản - Nhà Giàng A Chính	Đường trục bản	Nhà Giàng A Chính	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Đường trục bán - Nhà Giàng A Hờ	Đường trục bán	Nhà Giàng A Hờ	0,10		0,10			0,10		0,10	0,10			GTNT C
-	Từ nhà Giàng A Hờ - Giàng A Cự	Nhà Giàng A Hờ	Nhà Giàng A Cự	0,04		0,04			0,04		0,04	0,04			GTNT C
-	Từ nhà Giàng A Hờ - Giàng A Pha	Nhà Giàng A Hờ	Nhà Giàng A Pha	0,30		0,30			0,30		0,30	0,30			GTNT C
-	Từ nhà Giàng A Hờ - Giàng A Khay	Nhà Giàng A Hờ	Nhà Giàng A Khay	0,03		0,03			0,03		0,03	0,03			GTNT C
-	Từ nhà Giàng A Hờ - Giàng A Sừ	Nhà Giàng A Hờ	Nhà Giàng A Sừ	0,15		0,15			0,15		0,15	0,15			GTNT C
3.11	<i>Bán Noong Quài</i>			0,78	0,00	0,78	0,00	0,00	0,39	0,39	0,78	0,39	0,00	0,39	
-	Từ Nhà Sùng A Cửa - Sùng A Chinh	Nhà Sùng A Cửa	Nhà Sùng A Chinh	0,30		0,30			0,27	0,03	0,30	0,27		0,03	GTNT C
-	Từ đường trục bán - Nhà Mùa A Sùng	Đường trục bán	Nhà Mùa A Sùng	0,05		0,05			0,05		0,05	0,05			GTNT C
-	Từ đường trục bán - Nhà Thảo A Ninh	Đường trục bán	Nhà Thảo A Ninh	0,07		0,07			0,07		0,07	0,07			GTNT C
-	Từ đường trục bán - Nhà Thảo A Giàng	Đường trục bán	Nhà Thảo A Giàng	0,12		0,12				0,12	0,12			0,12	GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Từ đường trục bán - Nhà Sùng A Sang	Đường trục bán	Nhà Sùng A Sang	0,07		0,07				0,07	0,07			0,07	GTNT C
-	Từ nhà Sùng Súa Gia - Nhà Giàng Thị Say	Nhà Sùng Súa Gia	Nhà Giàng Thị Say	0,06		0,06				0,06	0,06			0,06	GTNT C
-	Từ nhà Sùng Súa Gia - Nhà Thào A Mang	Nhà Sùng Súa Gia	Nhà Thào A Mang	0,04		0,04				0,04	0,04			0,04	GTNT C
-	Từ trường tiểu học - Nhà Sùng A Cờ	Điểm trường tiểu học	Nhà Sùng A Cờ	0,07		0,07				0,07	0,07			0,07	GTNT C
3.12	<i>Bản Ten Co Mur</i>			1,35	0,00	1,35	0,00	0,00	1,35	0,00	1,35	1,35	0,00	0,00	
-	Đường nội bán Ten Co Mur	Đường nội bán Ten Co Mur	Đường nội bán Ten Co Mur	1,35		1,35			1,35		1,35	1,35			GTNT C
<b>4</b>	<b>Đường nội đồng</b>			<b>8,13</b>	<b>0,00</b>	<b>8,13</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>6,78</b>	<b>1,35</b>	<b>8,13</b>	<b>6,78</b>	<b>0,00</b>	<b>1,35</b>	
-	Đường nội đồng bản Mỹ	Bản Mỹ	Bản Mỹ	3,15		3,15			2,90	0,25	3,15	2,90		0,25	GTNT C
-	Tuyến 1: Đường nội đồng bản Khem	Bản Khem	Bản Khem	0,40		0,40			0,40		0,40	0,40			GTNT C
-	Tuyến 2: Đường nội đồng bản Khem	Bản Khem	Bản Khem	0,53		0,53			0,53		0,53	0,53			GTNT C
-	Từ QL 279D - Cánh đồng Nà Tỷ	QL279D	Cánh đồng Nà Tỷ	0,20		0,20				0,20	0,20			0,20	GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Đường nội đồng bản Co cai	Bản Co Cai	Bản Co Cai	0,20		0,20			0,20		0,20	0,20			GTNT C
-	Tuyến 1 (Khu Phiêng Co Xọ)	Khu Phiêng Co Xọ	Khu Phiêng Co Xọ	1,58		1,58			1,58		1,58	1,58			GTNT C
-	Tuyến 2: (Huổi Co Lừ)	Huổi Co Lừ	Huổi Co Lừ	1,77		1,77			0,57		1,77	0,57			GTNT C
-	Đường nội đồng Na Van Ly - bản Xá Công 1	Đường nội đồng Na Van Ly	Bản Xá Công 3	0,30		0,30				0,30	0,30			0,30	GTNT C
-	Đường sản xuất Huổi Co Lừ			1,20		1,20			0,60	0,60		0,60		0,60	
<b>5</b>	<b>Đường Sản Xuất</b>			<b>49,86</b>	<b>0,00</b>	<b>25,57</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>15,16</b>	<b>18,30</b>	<b>49,86</b>	<b>15,16</b>	<b>16,40</b>	<b>18,30</b>	
-	Đường sản xuất Lọng Cuối bản Gia	Lọng Cuối	Lọng Cuối	3,91		3,91			2,25	1,66	3,91	2,25		1,66	GTNT C
-	Đường sản xuất Tàng Lông - Huổi Luông - Đông Mạt - Phiêng Mạt - bản Gia	Tàng Lông	Bản Gia	4,76		4,76				4,76	4,76			4,76	GTNT C
-	Đường quế Huổi Bó Bon, Bản Hỳ	Huổi Bó Bon	Bản Hỳ	0,72		0,72			0,72		0,72	0,72			GTNT C
-	Đường sản xuất Ta Gia - Tà Hừa	Ta Gia	Tà Hừa	4,50		4,50			4,50		4,50	4,50			GTNT C
-	Đường sản xuất Hua Mè (bản Mè)	Hua Mè	Hua Mè	1,20		1,20			1,20		1,20	1,20			GTNT C
-	Đường sản xuất bản Hua Mỹ	Hua Mỹ	Hua Mỹ	2,00		2,00				2,00	2,00			2,00	GTNT C
-	Đường sản xuất bản Củng	Bản Củng	Bản Củng	1,00		1,00			0,15	0,85	1,00	0,15		0,85	GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Đường sản xuất Huồi Củng - bản Củng	Huồi Củng	Bản Củng	1,41		1,41			1,01	0,40	1,41	1,01		0,40	GTNT C
-	Đường sản xuất bản Ten Co Mư (2 nhánh)	Ten Co Mư	Ten Co Mư	1,52		1,52			1,52		1,52	1,52			GTNT C
-	Đường sản xuất bản Hỳ (2 nhánh)	Bản Hỳ	Bản Hỳ	2,70		2,70			1,60	1,10	2,70	1,60		1,10	GTNT C
-	Đường sản xuất khu nghĩa địa bản Gia	Khu nghĩa địa	Khu nghĩa địa	0,64		0,64			0,64		0,64	0,64			GTNT C
-	Đường sản xuất bản Ten Co Mư - Khe Huồi Co Sang (Xá Cường 2)	Ten Co Mư	Khe Huồi Co Sang	1,22		1,22			1,22		1,22	1,22			GTNT C
-	Đường sản xuất bản Huồi Cây	Bản Huồi Cây	Bản Huồi Cây	5,00					5,00		5,00			5,00	GTNT C
-	Đường sản xuất Noong Quài - Kéo Ca (Huồi Póng)	Noong Quài	Kéo Ca	2,28						2,28	2,28			2,28	GTNT C
-	Đường sản xuất Noong Quài (Pá Pầu)	Noong Quài (Pá Pầu)	Noong Quài (Pá Pầu)	0,60					0,35	0,25	0,60	0,35		0,25	GTNT C
-	Đường Quế bản Gia	Bản Gia	Bản Gia	0,50							0,50		0,50		GTNT C
-	Đường Tàng Lông - Huồi Khún	Tà Lông	Huồi Khún	2,40							2,40		2,40		GTNT C
-	Đường Đán Gia	Đán Gia	Đán Gia	0,30							0,30		0,30		GTNT C

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032				
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	D (nền 2m, mặt 1,5m)	Láng nhựa	BTXM	Đất	Tổng cộng (km)	Nâng cấp, tu sửa (km)	Mở mới (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Đường bản Gia- Huổi Dòm	Bản Gia	Huổi Dòm	0,70							0,70		0,70		GTNT C
-	Đường Đán Nánh - Phiêng Bàu - Đán Gia	Đán Nánh	Đán Gia	2,11							2,11		2,11		GTNT C
-	Đường Pu Pâu - Huổi Pa	Pu Pâu	Huổi Pa	0,60							0,60		0,60		GTNT C
-	Đường sản xuất Huổi Hỳ	Huổi Hỳ	Huổi Hỳ	0,70							0,70		0,70		GTNT C
-	Đường sản xuất bản Hua Mỹ	Bản Hua Mỹ	Bản Hua Mỹ	2,20							2,20		2,20		GTNT C
-	Đường Tà Lông	Tà Lông	Tà Lông	3,21							3,21		3,21		GTNT C
-	Đường Đán Nánh	Đán Nánh	Đán Nánh	1,35							1,35		1,35		GTNT C
-	Đường Huổi Thành	Bản Huổi Cây	Bản Huổi Cây	1,23							1,23		1,23		GTNT C
-	Đường sản xuất Phiêng Khiết	Bản Huổi Cây	Bản Huổi Cây	1,10							1,10		1,10		GTNT C



